

BÁO CÁO THỰC TẬP

**TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ
TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI
XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT
THIẾT BỊ ĐIỆN**

Giáo viên thực hiện

: Nguyễn Quốc Cần

Sinh viên thực hiện

:

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm 1986, đất nước ta chuyển sang cơ chế thị trường và đang dần đi vào quỹ đạo của trong những năm gần đây-một quỹ đạo đầy thử thách và cũng đầy công gai đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Nền kinh tế thị trường với những quy luật đặc trưng của nó như cung cầu, cạnh tranh đang ngày càng thể hiện rõ nét trong mọi hoạt động của đời sống kinh tế. Sự cạnh tranh quyết liệt tất yếu sẽ dẫn đến hệ quả là có những doanh nghiệp kinh doanh làm ăn phát đạt, thị trường luôn mở rộng. Bên cạnh đó cũng có những doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất thậm chí phải tuyên bố giải thể, phá sản. Do đó, để tồn tại và phát triển sản xuất kinh doanh trong tình hình cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải tự mình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh “ Lòi ăn, lỗ chịu ”. Doanh nghiệp nào tổ chức tốt thì sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Muốn vậy, doanh nghiệp phải áp dụng tổng hợp các biện pháp, trong đó quan trọng hàng đầu không thể thiếu được là quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì chi phí về nguyên vật liệu chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành. Chỉ cần một sự biến động nhỏ về chi phí nguyên vật liệu cũng làm ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm, ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy, một trong những yếu tố nhằm đạt lợi nhuận cao là: ổn định nguồn nguyên liệu, tính toán đúng đắn, vừa đủ lượng nguyên liệu cần dùng, tránh lãng phí nguyên vật liệu, không ngừng giảm đơn giá nguyên liệu, vật liệu (giá mua, cước phí vận chuyển,bốc dỡ...), giảm các chi phí để bảo quản sẽ giải phóng được một số vốn lưu động đáng kể. Đó cũng là yêu cầu và mục tiêu phấn đấu của mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt. Kế toán vật liệu có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu nói trên. Tổ chức tốt công tác kế toán vật liệu sẽ giúp cho người quản lý lập dự toán nguyên vật liệu đảm bảo được việc cung cấp đầy đủ, đúng chất lượng và đúng lúc cho sản xuất, giúp cho quá trình sản xuất diễn ra nhịp nhàng, đúng kế hoạch, tránh làm ứ đọng vốn và phát sinh các chi phí không cần

thiết, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường... Với ý nghĩa đó, coi trọng cải tiến nâng cao và hoàn thiện công tác quản lý và hạch toán vật liệu ở các doanh nghiệp sản xuất là một vấn đề hết sức cần thiết, khách quan.

Xuất phát từ vị trí và tầm quan trọng của công tác quản lý và hạch toán vật liệu kết hợp với việc tìm hiểu thực tế công tác kế toán vật liệu tại Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí-Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, trên cơ sở những kiến thức đã học và tích lũy trong nhà trường cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo Nguyễn Quốc Cẩn và các cô chú cán bộ phòng kế toán, em đã chọn và đi sâu nghiên cứu đề tài: “TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN” làm luận văn tốt nghiệp của mình.

Mục đích của đề tài này là: Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn để có thêm sự hiểu biết, thông qua sự so sánh lý luận với thực tiễn để đánh giá những mặt đã làm được và những mặt còn hạn chế. Từ đó, đưa ra phương hướng nhằm hoàn thiện công tác kế toán, nâng cao hiệu quả kinh tế, phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp được tốt hơn.

Trong bài luận văn này, em đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp kế toán...cùng phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn này gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán vật liệu tại Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí - Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Chương 3: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Trong quá trình hoàn thành luận văn tốt nghiệp, mặc dù đã có sự cố gắng nỗ lực nhưng do thời gian và kinh nghiệm nghiên cứu cũng như thực tiễn còn hạn chế nên luận văn này khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong các thầy cô giáo, các cán bộ

lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ ở công ty thông cảm và góp ý chỉ bảo để luận văn này được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1.NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGUYÊN VẬT LIỆU

1.1.1.Khái niệm và đặc điểm nguyên vật liệu:

Hiện nay, có thể thấy doanh nghiệp vừa là những đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là tế bào của nền kinh tế thị trường và là nơi trực tiếp diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, thực hiện cung cấp các loại lao vụ dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội. Do đó, để quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường thì các doanh nghiệp cần phải có đối tượng lao động. Đối tượng lao động được hiểu không những là tất cả vật liệu thiên nhiên, sự vật... ở xung quanh ta mà còn là các nguồn tác động để tạo ra những sản phẩm phục vụ lợi ích của con người. Như vậy, trong doanh nghiệp sản xuất, vật liệu là đối tượng lao động- một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất (tư liệu sản xuất, đối tượng lao động, sức lao động), là cơ sở cấu thành nên thực thể sản phẩm.

Trong quá trình sản xuất tạo sản phẩm, khác với tư liệu lao động khác, vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, dưới tác động của sức lao động và máy móc thiết bị chúng bị tiêu hao toàn bộ hoặc bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo ra một hình thái vật chất của sản phẩm. Do vậy, nguyên vật liệu được coi là cơ sở vật chất, là yếu tố không thể thiếu được của bất cứ quá trình tái sản xuất nào, đặc biệt là đối với quá trình hình thành sản phẩm mới trong doanh nghiệp sản xuất. Đây là đặc điểm đặc trưng của nguyên vật liệu để phân biệt với công cụ dụng cụ, vì công cụ dụng cụ vẫn giữ nguyên hình thái ban đầu trong quá trình sử dụng.

Về mặt giá trị khi tham gia vào quá trình sản xuất, vật liệu chuyển dịch một lần toàn bộ giá trị của chúng vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ và hình thành nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Đặc điểm này cũng là một đặc điểm dùng để nhận biết nguyên vật liệu với các tư liệu lao động khác. Chi phí về các loại vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Ví dụ như: trong giá thành sản phẩm công nghiệp cơ khí, chi phí vật liệu chiếm từ 50%-60%; trong giá thành sản phẩm công nghiệp chế biến, nguyên vật liệu chiếm khoảng 70%; trong giá thành sản phẩm công nghiệp nhẹ, nguyên vật liệu chiếm 60%.

Mặt khác, xét về mặt vốn thì vật liệu là thành phần quan trọng của vốn lưu động trong doanh nghiệp, đặc biệt là vốn dự trữ. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cần phải tăng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động và điều đó không thể tách rời việc dự trữ và sử dụng vật liệu một cách hợp lý và hiệu quả.

Với những đặc điểm trên cho ta thấy nguyên vật liệu là yếu tố không thể thiếu, là cơ sở vật chất cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu xã hội. Vì vậy, nguyên vật liệu đối với sản xuất kinh doanh là hết sức quan trọng.

1.1.2. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu:

Quản lý chặt chẽ tình hình cung cấp, bảo quản, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nguyên vật liệu, kế toán nguyên vật liệu cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh chính xác, kịp thời và kiểm tra chặt chẽ tình hình cung cấp nguyên vật liệu trên các mặt: số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị và thời gian cung cấp.

- Tính toán và phân bổ chính xác, kịp thời giá trị vật liệu xuất dùng cho các đối tượng khác nhau, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao, phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng nguyên vật liệu lãng phí hoặc sai mục đích.

- Thường xuyên kiểm tra và thực hiện định mức dự trữ nguyên vật liệu, phát hiện kịp thời các vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất, chưa cần dùng và có biện pháp giải phóng để thu hồi vốn nhanh chóng, hạn chế các thiệt hại.

- Thực hiện kiểm kê vật liệu theo yêu cầu quản lý, lập các báo cáo về vật liệu, tham gia công tác phân tích việc thực hiện kế hoạch thu mua, dự trữ, sử dụng nguyên vật liệu.

1.1.3. Yêu cầu trong công tác quản lý nguyên vật liệu:

1.1.3.1. Tính khách quan của công tác quản lý vật liệu:

Quản lý vật liệu là yếu tố khách quan của mọi nền sản xuất xã hội. Tuy nhiên do trình độ sản xuất khác nhau nên phạm vi, mức độ và phương pháp quản lý cũng khác nhau. Xã hội ngày càng phát triển thì các phương pháp quản lý cũng phát triển và hoàn thiện hơn. Trong điều kiện hiện nay không kể là xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng tăng. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu đó, bắt buộc sản xuất ngày càng phải được mở rộng mà lợi nhuận là mục đích cuối cùng của sản xuất kinh doanh. Để sản xuất có lợi nhuận, nhất thiết phải giảm chi phí nguyên vật liệu. Nghĩa là phải sử dụng nguyên vật liệu một cách tiết kiệm hợp lý, có kế hoạch. Vì vậy công tác quản lý vật liệu là nhiệm vụ của mọi người, là yêu cầu của phương thức kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nhằm với sự hao phí vật tư ít nhất nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

1.1.3.2. Sự cần thiết phải tăng cường công tác quản lý vật liệu:

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự cạnh tranh gay gắt của các đơn vị, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển sản xuất doanh nghiệp cần tìm mọi biện pháp sử dụng nguyên vật liệu hợp lý, tiết kiệm. Muốn vậy cần quản lý tốt vật liệu. Yêu cầu của công tác quản lý vật liệu là phải quản lý chặt chẽ ở mọi khâu, từ khâu thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng mở rộng và phát triển không ngừng về quy mô, chất lượng trên cơ sở thoả mãn vật chất, văn hoá của cộng đồng xã hội. Theo đó, phương

pháp quản lý, cơ chế quản lý và cách thức hạch toán vật liệu cũng hoàn thiện hơn. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm vật liệu có hiệu quả càng được coi trọng, làm sao để cùng một khối lượng vật liệu có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm nhất, giá thành hạ mà vẫn đảm bảo chất lượng. Do vậy, việc quản lý nguyên vật liệu phụ thuộc vào khả năng và sự nhiệt thành của các cán bộ quản lý. Quản lý vật liệu được xem xét trên các khía cạnh sau:

- *Khâu thu mua*: Nguyên vật liệu là tài sản lưu động của doanh nghiệp, nó thường xuyên biến động trên thị trường. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải có kế hoạch sao cho có thể liên tục cung ứng đầy đủ nhằm đáp ứng kịp thời cho sản xuất. Cho nên khi quản lý khối lượng, quy cách, chủng loại nguyên vật liệu phải theo đúng yêu cầu, giá mua phải hợp lý để hạ thấp được giá thành sản phẩm.

- *Khâu bảo quản*: Việc bảo quản vật liệu tại kho, bãi cần thực hiện theo đúng chế độ quy định cho từng loại vật liệu, phù hợp với tính chất lý hoá của mỗi loại, với quy mô tổ chức của doanh nghiệp, tránh tình trạng thất thoát, lãng phí vật liệu, đảm bảo an toàn là một trong các yêu cầu quản lý đối với vật liệu.

- *Khâu dự trữ*: Đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được mức dự trữ tối đa, tối thiểu để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được bình thường, không dự trữ vật liệu quá nhiều gây ứ đọng vốn và cũng không quá ít làm ngưng trệ, gián đoạn cho quá trình sản xuất.

- *Khâu sử dụng*: Yêu cầu phải tiết kiệm hợp lý trên cơ sở xác định các định mức tiêu hao nguyên vật liệu và dự toán chi phí, quán triệt theo nguyên tắc sử dụng đúng định mức quy định, đúng quy trình sản xuất, đảm bảo tiết kiệm chi phí về nguyên vật liệu trong tổng giá thành.

Như vậy, quản lý nguyên vật liệu là một trong những nội dung quan trọng và cần thiết của công tác quản lý nói chung và quản lý sản xuất, quản lý giá thành nói riêng. Muốn quản lý vật liệu được chặt chẽ, doanh nghiệp cần cải tiến và tăng cường công tác quản lý cho phù hợp với thực tế.

1.1.4. Phân loại nguyên vật liệu:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đòi hỏi phải có nhiều loại nguyên vật liệu, mỗi loại vật liệu có công dụng kinh tế và tính năng lý hoá khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán đòi hỏi phải phân loại nguyên vật liệu. Phân loại nguyên vật liệu là việc nghiên cứu, sắp xếp chúng theo từng tiêu thức nhất định nhằm phục vụ cho nhu cầu quản trị doanh nghiệp.

- Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, vật liệu được chia thành các loại sau:

+ *Nguyên vật liệu chính* (Bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài): Đối với các doanh nghiệp sản xuất, nguyên vật liệu chính là đối tượng chủ yếu cấu thành nên thực thể sản phẩm như: tôn, đồng, sắt, thép trong các doanh nghiệp chế tạo máy, cơ khí, xây dựng cơ bản; bông, sợi trong các doanh nghiệp dệt vải, trong các xí nghiệp may... Đối với nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất sản phẩm, ví dụ như: sợi mua ngoài trong các doanh nghiệp dệt cũng được coi là nguyên vật liệu chính.

+ *Nguyên vật liệu phụ*: Là các loại vật liệu được sử dụng để làm tăng chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh sản phẩm hoặc phục vụ cho công việc quản lý sản xuất, bao gói sản phẩm...

+ *Nhiên liệu*: là các chất dùng để tạo ra năng lượng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất kinh doanh như hơi đốt, dầu, khí nén, xăng,... Nhiên liệu thực chất là một loại vật liệu phụ được tách ra thành một nhóm riêng do vai trò quan trọng của nó và để nhằm mục đích dễ quản lý và hạch toán hơn. Dựa vào tác dụng của nhiên liệu trong quá trình sản xuất có thể chia nhiên liệu thành những nhóm sau:

. Nhiên liệu dùng trực tiếp cho sản xuất.

. Nhiên liệu sử dụng cho máy móc thiết bị.

+ *Phụ tùng thay thế*: Bao gồm các loại phụ tùng, chi tiết để thay thế sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải...

+ *Thiết bị xây dựng cơ bản*: Bao gồm các loại thiết bị, phương tiện sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản (cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào các công trình xây dựng cơ bản).

+ *Vật liệu khác*: là những vật liệu trong doanh nghiệp ngoài những vật liệu kể trên như: vải vụn, phôi cắt,...

Tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lý và hạch toán chi tiết, cụ thể của từng loại hình doanh nghiệp mà trong từng loại vật liệu nêu trên lại được chia thành từng nhóm, từng thứ, quy cách... Việc phân loại cần thành lập sổ danh điểm cho từng thứ vật liệu trong đó mỗi nhóm vật liệu được sử dụng một ký hiệu riêng thay tên gọi, nhãn hiệu, quy cách.

- Căn cứ vào nguồn nhập, nguyên vật liệu được chia thành:

+ Nguyên vật liệu mua ngoài: thu mua từ thị trường trong nước, hoặc nhập khẩu.

+ Nguyên vật liệu tự gia công chế biến.

+ Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh...

- Căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng nguyên vật liệu thì toàn bộ nguyên vật liệu của doanh nghiệp được chia thành :

+ Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất.

+ Nguyên vật liệu dùng cho các nhu cầu khác như quản lý phân xưởng, quản lý doanh nghiệp, tiêu thụ sản phẩm...

1.1.5.Đánh giá nguyên vật liệu

Đánh giá vật liệu là dùng thước đo tiền tệ để xác định giá trị của chúng theo những nguyên tắc nhất định. Theo quy định hiện hành kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu trong doanh nghiệp phải được phản ánh theo giá thực tế (bao gồm giá mua cộng với chi phí thu mua, vận chuyển). Song do đặc điểm của vật liệu có nhiều chủng loại, nhiều thứ mà lại thường xuyên biến động trong quá trình sản xuất, để đơn giản và giảm bớt khối lượng tính toán, ghi chép hàng ngày thì kế toán vật liệu trong một số doanh nghiệp có thể sử dụng giá hạch toán để hạch toán vật liệu.

1.1.5.1.Đánh giá vật liệu theo giá thực tế:

a) *Giá thực tế nhập kho:*

Trong các doanh nghiệp sản xuất, vật liệu được nhập từ nhiều nguồn khác nhau nên giá thực tế của chúng cũng khác nhau. Về nguyên tắc, giá vật liệu nhập kho được xác định theo giá thực tế bao gồm toàn bộ chi phí hình thành vật liệu đó cho đến lúc nhập kho. Tùy theo từng nguồn nhập mà giá thực tế của vật liệu được xác định cụ thể như sau :

- Đối với nguyên vật liệu mua ngoài:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế} & & \text{Giá mua} & & \text{Thuế nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Các khoản} \\ \text{nguyên vật} & = & \text{ghi trên} & + & \text{khẩu} & + & \text{thu} & - & \text{giảm trừ} \\ \text{liệu nhập kho} & & \text{hoá đơn} & & \text{(nếu có)} & & \text{mua} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó giá mua ghi trên hoá đơn của người bán là giá chưa tính thuế giá trị gia tăng nếu doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Nếu doanh nghiệp tính

thuế theo phương pháp trực tiếp thì giá mua là giá đã tính thuế giá trị gia tăng.

- Đối với nguyên vật liệu do doanh nghiệp tự gia công chế biến:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế nguyên} & = & \text{Giá thực tế nguyên vật liệu} & & \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu nhập kho} & & \text{xuất gia công chế biến} & + & \text{có liên quan} \end{array}$$

- Đối với nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến :

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế nguyên} & = & \text{Giá thực tế nguyên vật} & & \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu nhập kho} & & \text{liệu xuất chế biến} & + & \text{có liên quan} \end{array}$$

- Đối với nguyên vật liệu nhận vốn góp liên doanh hoặc cổ phần:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế nguyên} & = & \text{Giá do các bên} & & \text{Chi phí tiếp nhận} \\ \text{vật liệu nhập kho} & & \text{tham gia xác định} & + & \text{(nếu có)} \end{array}$$

- Đối với nguyên vật liệu do nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp hoặc được tặng:

$$\begin{array}{rcl} \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thị trường tương đương} & & \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật liệu} & = & \text{(hoặc giá NVL ghi trên biên} & + & \text{tiếp nhận} \\ \text{nhập kho} & & \text{bản bàn giao)} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

- Đối với phế liệu thu hồi:

$$\text{Giá thực tế nguyên vật liệu nhập kho} = \text{Giá ước tính}$$

b) *Giá thực tế xuất kho:*

Vật liệu trong doanh nghiệp được thu mua nhập kho từ nhiều nguồn khác nhau, do vậy giá thực tế của từng đợt nhập kho cũng không hoàn toàn giống nhau. Nên khi xuất kho kế toán phải tính toán chính xác, xác định được giá thực tế xuất kho cho từng đối tượng sử dụng theo phương pháp tính giá thực tế xuất kho đã đăng ký áp dụng cho cả niên độ kế toán.

Để tính trị giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho, các doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

□ Phương pháp bình quân gia quyền:

Theo phương pháp này, giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ được tính theo giá trị bình quân. Phương pháp này được chia thành ba loại:

- + Giá bình quân tồn đầu kỳ.
- + Giá bình quân từng lần nhập.
- + Giá bình quân cả kỳ dự trữ.

$$\begin{array}{rcl} \text{Trị giá nguyên vật} & & \text{Số lượng nguyên vật} & & \text{Đơn giá thực tế} \\ \text{liệu xuất dùng} & = & \text{liệu xuất dùng} & \times & \text{bình quân} \end{array}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Đơn giá bình quân}}{\text{-----}} = \frac{\text{Giá trị thực tế tồn đầu kỳ}}{\text{-----}}$$

	tồn đầu kỳ		Số lượng tồn đầu kỳ
Đơn giá bình quân từng lần nhập	=	=	=
		+	+
	Giá trị thực tế vật liệu tồn đầu kỳ		Giá trị thực tế lần nhập kế tiếp
	Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ		Số lượng vật liệu nhập kế tiếp
Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ	=	=	=
	Giá trị thực tế vật liệu tồn đầu kỳ		Giá trị thực tế vật liệu nhập trong kỳ
	Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ		Số lượng vật liệu nhập trong kỳ

Phương pháp giá bình quân tồn đầu kỳ tuy đơn giản, phản ánh kịp thời tình hình biến động nguyên vật liệu trong kỳ. Tuy nhiên phương pháp này không chính xác vì không tính đến sự biến động giá cả nguyên vật liệu trong kỳ.

Phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ có ưu điểm là đơn giản, dễ làm nhưng mức độ chính xác không cao. Hơn nữa công việc tính toán tập trung vào cuối tháng, gây ảnh hưởng đến công tác quyết toán.

Phương pháp giá bình quân từng lần nhập khắc phục được nhược điểm của hai phương pháp trên, vừa chính xác vừa cập nhật. Nhược điểm của phương pháp này là tốn nhiều công sức, tính toán phức tạp.

□ Phương pháp nhập trước xuất trước (FiFo):

Theo phương pháp này, giả thiết rằng số vật liệu nào nhập trước thì xuất trước, xuất hết số nhập trước mới xuất đến số nhập sau theo giá thực tế của từng số hàng xuất. Nói cách khác, cơ sở của phương pháp này là giá thực tế của nguyên vật liệu mua trước sẽ được dùng làm giá để tính giá thực tế vật liệu xuất trước và như vậy giá trị vật liệu tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số vật liệu mua vào sau cùng.

□ Phương pháp nhập sau xuất trước (LiFo):

Ngược lại với phương pháp nhập trước xuất trước, phương pháp này giả định vật tư hàng hoá xuất kho là những vật tư hàng hoá mới mua vào. Do đó vật tư hàng hoá tồn kho đầu kỳ là vật tư hàng hoá cũ nhất. Như vậy nếu giá cả có xu hướng giảm thì vật liệu xuất tính theo giá mới sẽ thấp, giá thành sản phẩm hạ, tự giá vật liệu tồn kho cao, mức lãi trong kỳ sẽ cao, hàng tồn kho có giá trị thấp, lợi nhuận trong kỳ sẽ giảm.

□ Phương pháp giá thực tế đích danh:

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng xuất kho và đơn giá thực tế vật liệu nhập kho của từng lần nhập xuất. Có nghĩa là vật liệu nhập kho theo đơn giá nào thì xuất kho theo đơn giá đó, không quan tâm đến nhập, xuất. Phương pháp này thường áp dụng đối với các loại vật liệu có giá trị cao, các loại vật tư đặc trưng.

1.1.5.2.Đánh giá vật liệu theo giá hạch toán:

Việc dùng giá thực tế để hạch toán vật liệu thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà việc xuất kho vật liệu không thường xuyên hàng ngày, chủng loại vật tư không nhiều. Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, khối lượng chủng loại vật tư nhiều, giá của từng nguyên vật liệu có nhiều giá khác nhau nên nếu ghi chép theo giá thực tế thì công việc của kế toán rất nhiều và phức tạp. Do đó, để đơn giản trong công tác hạch toán người ta quy định trên tài khoản hàng tồn kho được hạch toán theo giá cố định (giá hạch toán).

Giá hạch toán là giá mà doanh nghiệp tự xây dựng để hạch toán trong suốt một kỳ kế toán trên tài khoản tồn kho. Nhưng vì giá hạch toán chỉ là giá dùng để ghi chép trên sổ kế toán nên nó không có tác dụng đánh giá giá trị vật liệu tồn kho cuối kỳ và nó cũng không có tác dụng dùng để xây dựng giá trị vật liệu thực tế được sử dụng trong quá trình sản xuất. Do đó trong kỳ, doanh nghiệp có thể hạch toán theo giá cố định nhưng cuối kỳ phải điều chỉnh theo giá thực tế.

Có thể đánh giá vật liệu xuất dùng theo giá hạch toán qua các bước sau:

- Hàng ngày sử dụng giá hạch toán để ghi sổ chi tiết giá vật liệu nhập xuất.

- Cuối kỳ, điều chỉnh giá hạch toán theo trị giá thực tế để có số liệu ghi vào tài khoản, sổ tài khoản tổng hợp và báo cáo hạch toán theo công thức sau:

$$\text{Hệ số giá vật liệu} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế vật liệu nhập trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán vật liệu nhập trong kỳ}}$$

Khi đó:

$$\text{Giá thực tế vật liệu xuất dùng trong kỳ} = \text{Giá hạch toán vật liệu xuất trong kỳ} \times \text{Hệ số giá vật liệu}$$

Như vậy, mỗi phương pháp tính giá xuất kho vật liệu nêu trên đều có nội dung, nhược điểm và những điều kiện phù hợp nhất định. Do vậy doanh nghiệp cần căn cứ vào hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng và trình độ nghiệp vụ kế toán của các cán bộ kế toán để lựa chọn và đăng ký một trong những phương pháp kế toán tính giá phù hợp.

1.2. CÁC HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN

Để tiến hành ghi chép sổ sách và xác định giá trị vật liệu nhập, xuất, tồn kho, kế toán nguyên vật liệu có thể áp dụng một trong các hình thức ghi sổ kế toán. Mỗi hình thức có một hệ thống sổ sách riêng, cách thức hạch toán riêng. Để vận dụng một cách có hiệu quả, doanh nghiệp phải căn cứ vào trình độ của nhân viên kế toán để lựa chọn và áp dụng một hình thức sổ kế toán cho phù hợp.

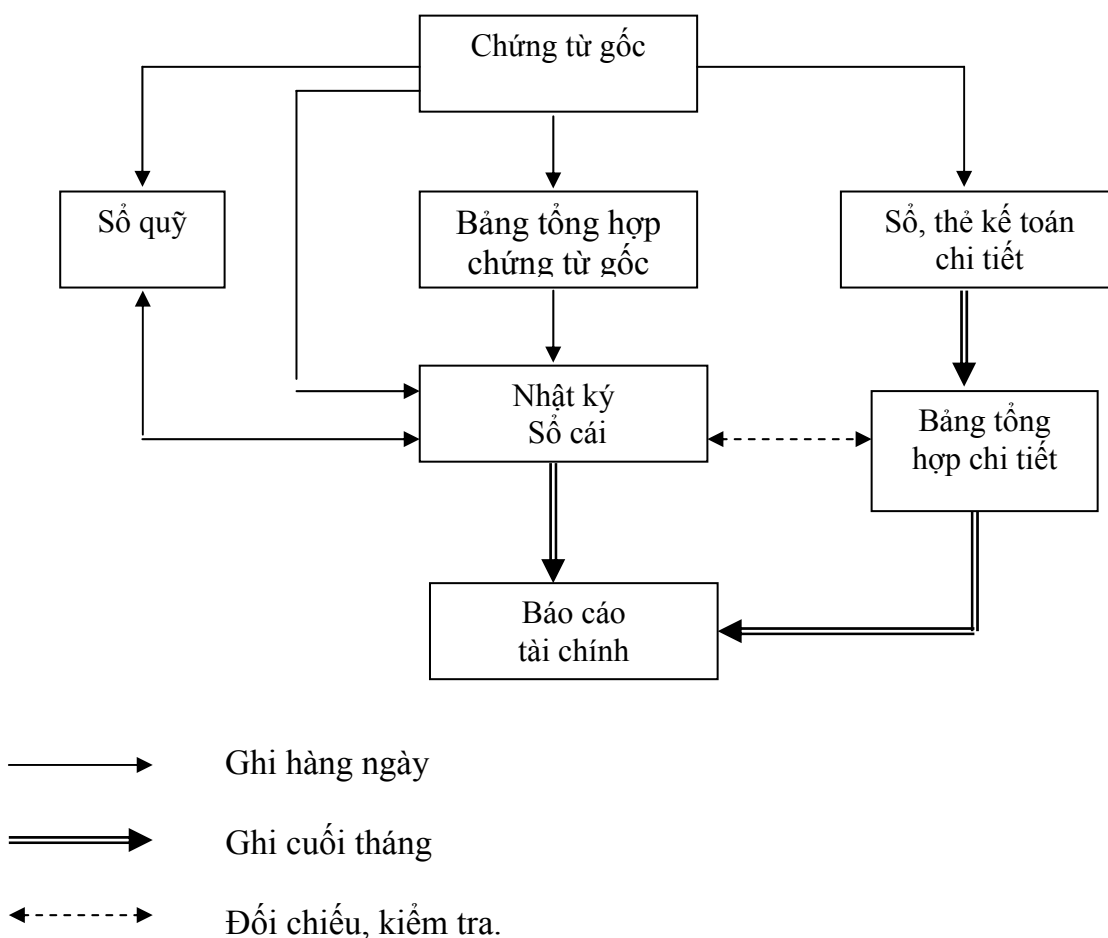
Có bốn hình thức ghi sổ kế toán sau:

1.2.1. Hình thức Nhật ký- Sổ cái

Hình thức này thích hợp với các đơn vị sự nghiệp và ở những doanh nghiệp nhỏ sử dụng ít tài khoản kế toán.

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào một quyển sổ gọi là Nhật ký-Sổ cái. Sổ này là sổ hạch toán tổng hợp duy nhất, trong đó kết hợp phản ánh theo thời gian và theo hệ thống. Tất cả các tài khoản mà doanh nghiệp sử dụng được phản ánh cả hai bên nợ và có trên cùng một vài trang sổ. Căn cứ ghi vào sổ là ghi một dòng vào nhật ký sổ cái.

Sơ đồ số 1.1: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký sổ cái

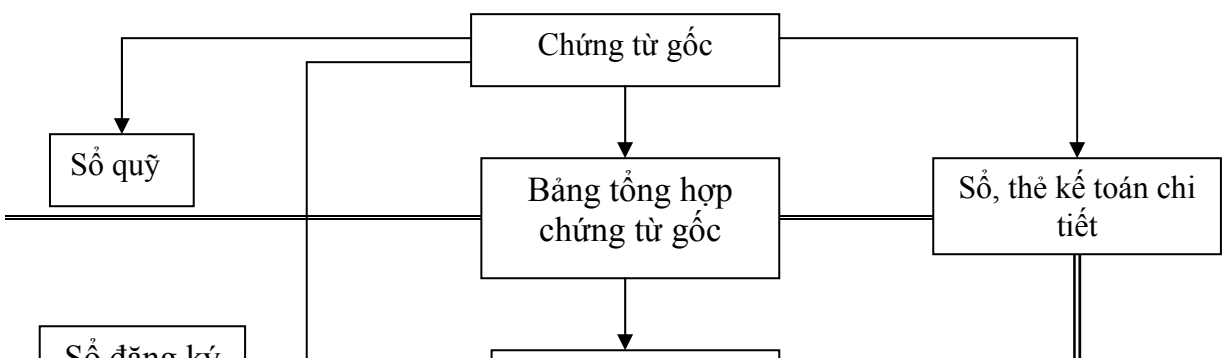


1.2.2. Hình thức chứng từ ghi sổ

Hình thức này thích hợp với mọi loại hình đơn vị, thuận tiện cho việc áp dụng máy tính. Tuy nhiên, việc ghi chép bị trùng lặp nhiều nên việc lập báo cáo dễ bị chậm trễ nhất là trong điều kiện thủ công.

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh ở các chứng từ gốc được phân loại, tổng hợp lập chứng từ ghi sổ, sau đó sử dụng chứng từ ghi sổ để ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản.

Sơ đồ số 1.2: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ



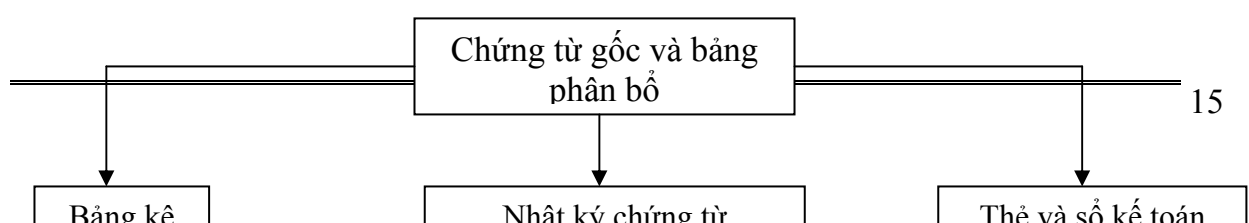
- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

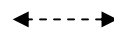
1.2.3. Hình thức nhật ký chứng từ

Hình thức này thích hợp với doanh nghiệp lớn, số lượng nghiệp vụ nhiều và điều kiện kế toán thủ công, để chuyên môn hoá cán bộ kế toán tuy nhiên đòi hỏi trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán phải cao. Mặt khác, nó không phù hợp với việc sử dụng kế toán máy.

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kế toán phát sinh được phản ánh ở chứng từ gốc đều được phân loại để ghi vào nhật ký chứng từ, cuối tháng tổng hợp số liệu từ các sổ nhật ký chứng từ vào sổ cái tài khoản.

Sơ đồ số 1.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chứng từ





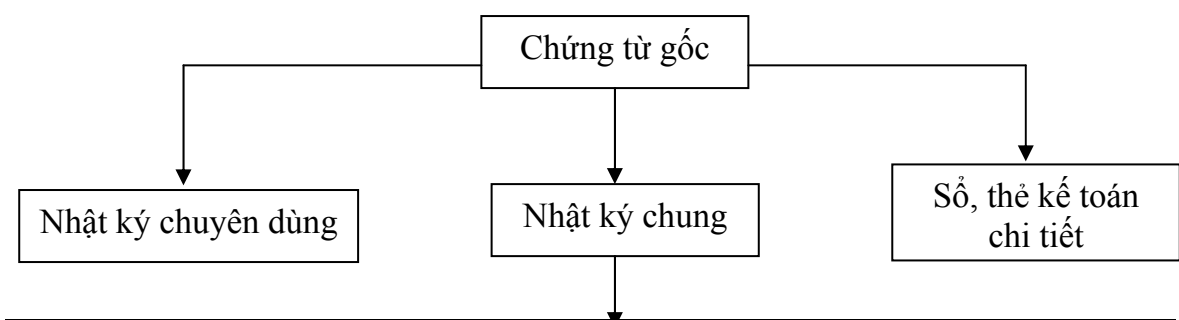
- Ghi hàng ngày
- ══ Ghi cuối tháng
- ←- - - - -> Đối chiếu, kiểm tra

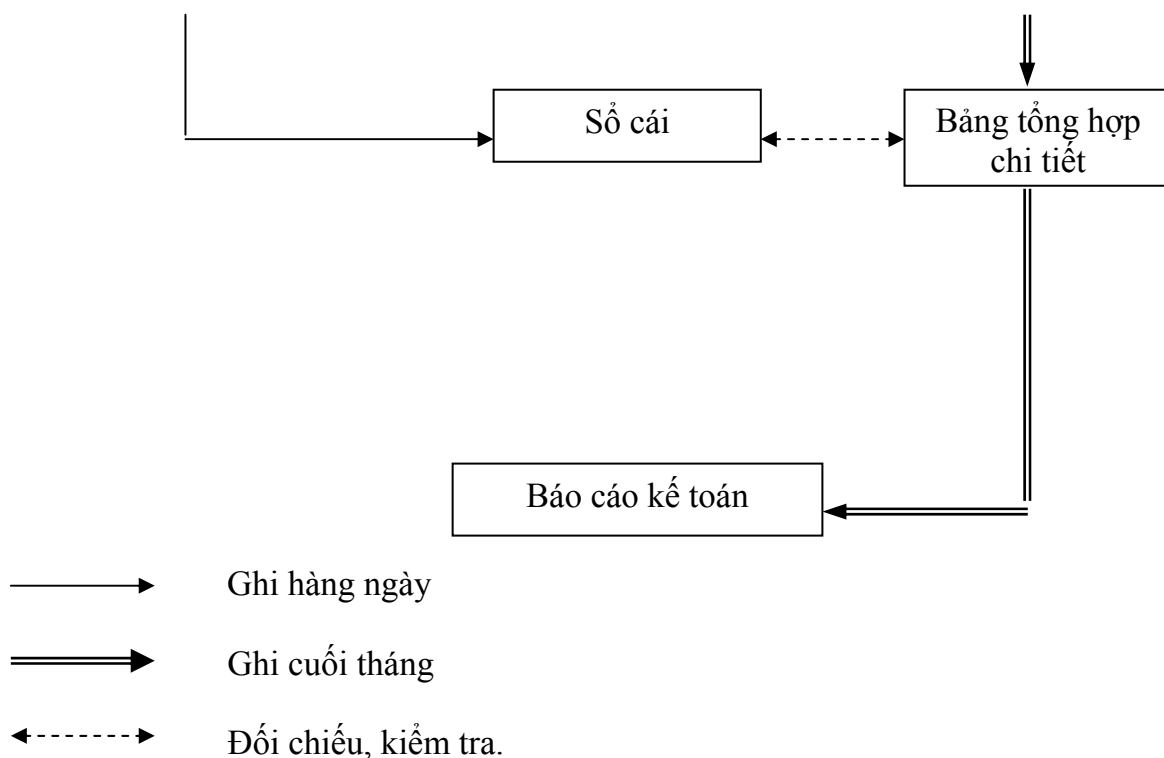
1.2.4. Hình thức nhật ký chung

Hình thức nhật ký chung được sử dụng rộng rãi ở các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp có quy mô lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng máy vi tính trong công tác kế toán.

Sử dụng nhật ký chung để ghi chép tất cả các hoạt động kinh tế tài chính phát sinh theo thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản, sau đó sử dụng số liệu ở sổ nhật ký chung để ghi sổ cái các tài khoản liên quan.

Sơ đồ số 1.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung





1.3.KẾ TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Kế toán chi tiết nguyên vật liệu là việc kế toán chi tiết theo từng nhóm, loại vật liệu cả về mặt giá trị và hiện vật, được tiến hành ở cả kho và bộ phận kế toán theo từng kho và từng người chịu trách nhiệm bảo quản. Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu là một công việc có khối lượng lớn và là khâu hạch toán khá phức tạp của doanh nghiệp. Cần xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và quy mô hoạt động, khối lượng vật tư, hàng hoá, yêu cầu về trình độ quản lý để lựa chọn phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu một cách phù hợp. Thực tế có 3 phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu, tùy theo điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong ba phương pháp sau:

1.3.1.Phương pháp thẻ song song:

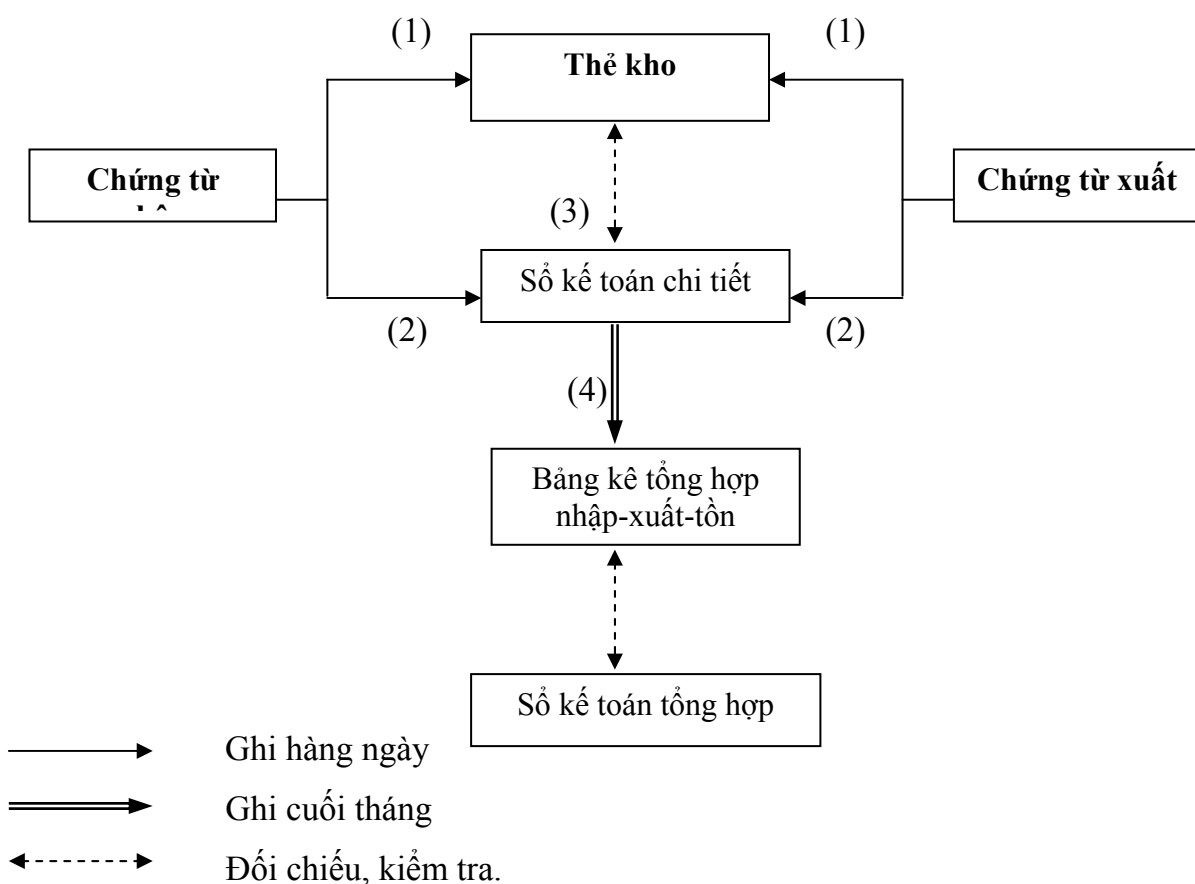
Theo phương pháp này, ở kho, hàng ngày thủ kho căn cứ vào các phiếu nhập, xuất kho để ghi vào các thẻ kho theo số lượng, cuối ngày tính số tồn kho được trên thẻ kho. Định kỳ tính và giữ phiếu nhập, xuất kho cho kế toán. Thẻ kho được mở cho từng mặt hàng và được đăng ký tại phòng kế toán. Thẻ kho được sử dụng để theo dõi, ghi chép số hiện có và tình hình biến động của từng vật liệu theo từng kho hàng về số lượng.

Ở phòng kế toán hàng ngày hoặc định kỳ, căn cứ vào phiếu nhập xuất kho do thủ kho gửi đến, kế toán kiểm tra và ghi sổ chi tiết hàng hoá vật tư theo từng mặt hàng về số lượng, giá trị tiền.

- *Ưu điểm:* Việc ghi chép đơn giản, dễ kiểm tra đối chiếu số liệu.
- *Nhược điểm:* Việc ghi chép giữa thủ kho và kế toán còn trùng lặp về chỉ tiêu số lượng. Hơn nữa, việc kiểm tra đối chiếu chủ yếu tiến hành vào cuối tháng làm hạn chế chức năng kiểm tra kịp thời của kế toán.

- *Phạm vi áp dụng:* Phương pháp này áp dụng thích hợp trong các doanh nghiệp có ít chủng loại vật liệu, số lượng các nghiệp vụ nhập-xuất ít, không thường xuyên và trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán còn hạn chế.

Sơ đồ số 1.5: Sơ đồ kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song:

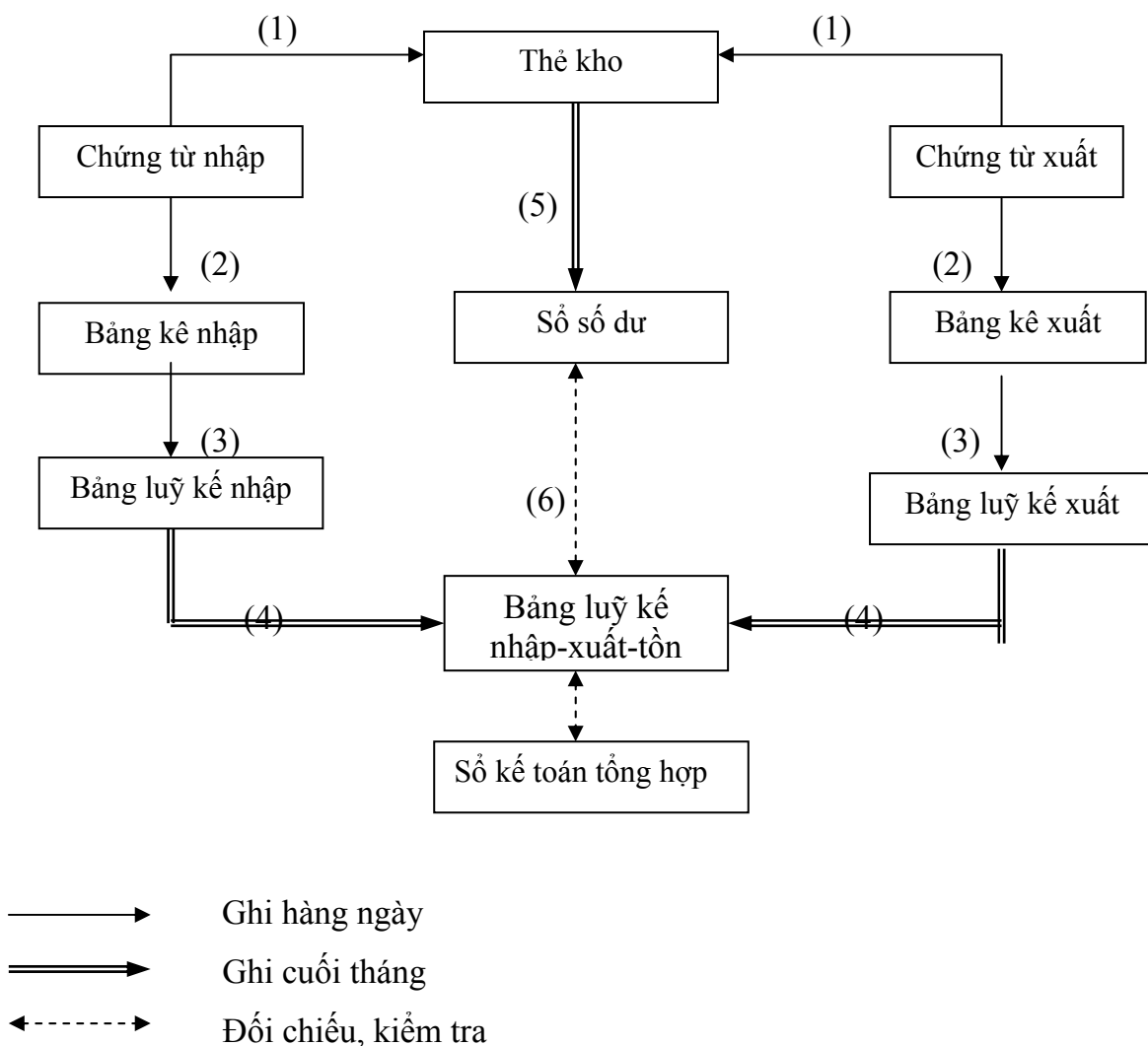


1.3.2. Phương pháp sổ số dư

Theo phương pháp này, việc ghi chép của thủ kho giống như phương pháp thẻ song song. Cuối tháng thủ kho căn cứ vào số lượng tồn kho của từng mặt hàng trên thẻ kho để ghi vào sổ sổ dư rồi chuyển cho kế toán. Sổ sổ dư do kế toán mở cho từng kho, dùng cho cả năm, cuối mỗi tháng giao cho thủ kho ghi một lần.

Ở phòng kế toán, hàng ngày căn cứ vào các phiếu nhập, xuất kho do thủ kho chuyển đến, kế toán ghi vào bảng kê nhập- xuất- tồn của từng kho theo chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng căn cứ vào đơn giá để ghi vào cột số tiền trên sổ sổ dư. Đối chiếu số liệu ở cột số tiền trên sổ sổ dư với số liệu ở cột tồn cuối kỳ trên bảng kê tổng hợp nhập-xuất-tồn để có cơ sở đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Sơ đồ số 1.6: Sơ đồ kế toán chi tiết vật liệu theo phương pháp sổ sổ dư



- *Ưu điểm*: Hiệu suất công tác cao, tránh được sự ghi chép trùng lặp giữa thủ kho và phòng kế toán, giảm bớt khối lượng ghi chép kế toán, việc kiểm tra ghi chép của thủ kho được tiến hành thường xuyên, đảm bảo số liệu kế toán được chính xác và kịp thời.

- *Nhược điểm*: Do kế toán chỉ theo dõi về mặt giá trị nên muốn biết số hiện có và tình hình tăng giảm của từng loại vật liệu về mặt hiện vật, nhiều khi phải xem số liệu trên thẻ kho. Hơn nữa việc kiểm tra, phát hiện sai sót nhầm lẫn giữa kho và phòng kế toán gặp khó khăn.

- *Phạm vi áp dụng*: Phương pháp này thích hợp trong các doanh nghiệp sản xuất có khối lượng các nghiệp vụ xuất- nhập (chứng từ nhập xuất) nhiều, thường xuyên, nhiều chủng loại vật liệu và với điều kiện doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán để hạch toán nhập xuất, trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán là tương đối cao.

1.3.3. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển:

Theo phương pháp này, việc ghi chép ở kho của thủ kho cũng được tiến hành giống như phương pháp thẻ song song.

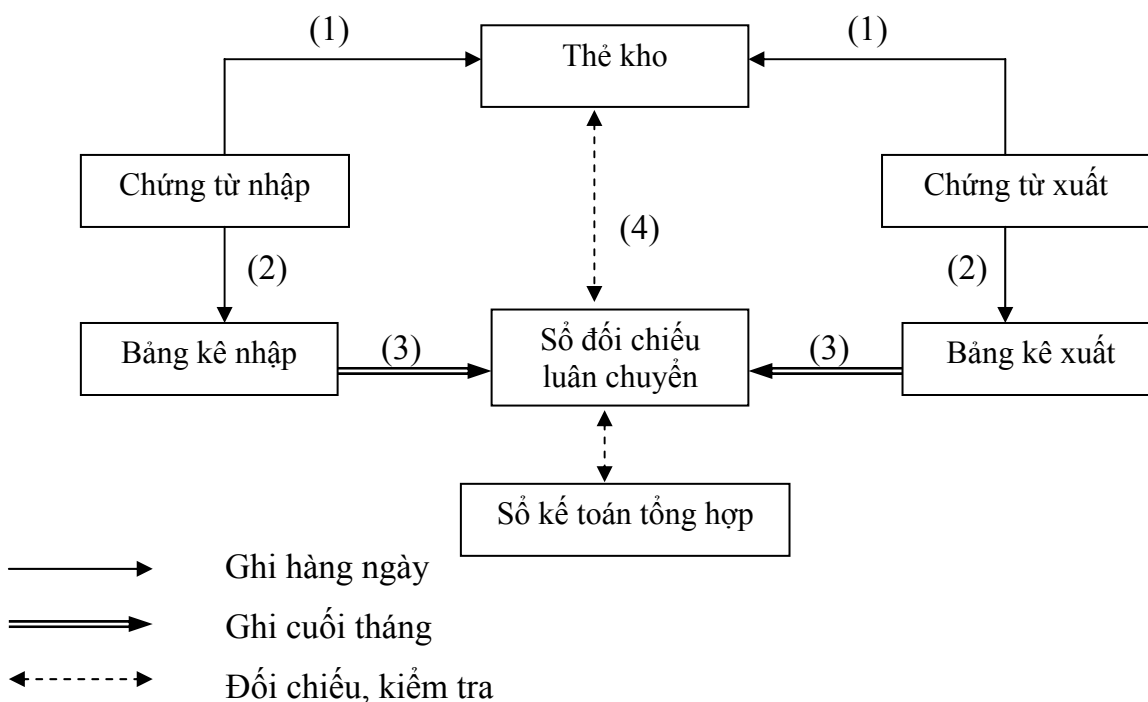
Tại phòng kế toán, kế toán mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép tình hình nhập-xuất-tồn kho của từng thứ nguyên vật liệu ở từng kho dùng cho cả năm, nhưng mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng. Để có số liệu ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển, kế toán lập bảng kê nhập-xuất vật liệu trên cơ sở các chứng từ nhập-xuất định kỳ do thủ kho gửi. Sổ đối chiếu luân chuyển cũng được theo dõi cả về chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và số liệu kế toán tổng hợp.

- *Ưu điểm*: Phương pháp này dễ làm, do chỉ ghi một lần vào cuối tháng nên giảm bớt được khối lượng ghi chép cho kế toán.

- *Nhược điểm*: Việc ghi chép còn trùng lặp giữa kho và phòng kế toán về chỉ tiêu hiện vật, việc kiểm tra đối chiếu giữa kho và phòng kế toán cũng tiến hành vào cuối tháng nên hạn chế tác dụng kiểm tra.

- Phạm vi áp dụng: Phương pháp này thích hợp trong các doanh nghiệp có khối lượng nghiệp vụ nhập xuất không nhiều, không bố trí riêng nhân viên kế toán chi tiết vật liệu nên không có điều kiện ghi chép theo dõi hàng ngày.

Sơ đồ số 1.7: Sơ đồ kế toán chi tiết vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.



1.4.KẾ TOÁN TỔNG HỢP NGUYÊN VẬT LIỆU

Hạch toán tổng hợp vật liệu là việc ghi chép sự biến động về mặt giá trị của nguyên vật liệu trên các sổ kế toán tổng hợp. Trong hệ thống kế toán hiện hành, nguyên vật liệu thuộc nhóm hàng tồn kho nên hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu có thể tiến hành theo một trong hai phương pháp sau: Phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.4.1.Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Kê khai thường xuyên là phương pháp ghi chép, phản ánh thường xuyên liên tục, có hệ thống tình hình nhập-xuất-tồn kho các loại vật liệu trên các tài khoản và sổ kế toán tổng hợp trên cơ sở các chứng từ nhập xuất. Như vậy, việc xác định giá trị vật liệu xuất dùng được căn cứ trực tiếp vào các chứng từ xuất kho sau khi đã được tập hợp, phân loại theo đối tượng sử dụng để ghi vào các tài khoản và sổ kế toán.

Phương pháp này tuy khá phức tạp, mất nhiều thời gian và ghi chép nhiều sổ sách nhưng lại phản ánh chính xác giá trị vật liệu sau mỗi lần xuất. Hơn nữa, giá trị vật liệu tồn kho trên tài khoản và sổ kế toán có thể xác định được ở bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

1.4.1.1. Chứng từ sử dụng:

Theo chế độ chứng từ kế toán qui định (QĐ 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 của Bộ trưởng Bộ tài chính), các chứng từ kế toán về vật liệu gồm có:

- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01 - VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02 - VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu số 03 - VT)
- Biên bản kiểm kê sản phẩm, vật tư, hàng hoá (Mẫu số 08 - VT)
- Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho (Mẫu số 02 - BH)
- Hoá đơn cước phí vận chuyển (Mẫu số 03 - BH)

Ngoài các chứng từ bắt buộc ở trên, doanh nghiệp còn sử dụng các chứng từ hướng dẫn sau:

- Biên bản kiểm nghiệm vật tư (Mẫu số 05 - VT)
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức (Mẫu số 04 - VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (Mẫu số 07 - VT)

Các chứng từ bắt buộc phải được lập kịp thời đúng mẫu quy định và đầy đủ các yếu tố nhằm đảm bảo tính pháp lý khi ghi sổ kế toán. Mọi chứng từ kế toán về vật liệu phải được tổ chức luân chuyển theo trình tự và thời gian hợp lý, do kế toán trưởng qui định để phục vụ cho việc phản ánh, ghi chép và tổng hợp số liệu kịp thời của các bộ phận, cá nhân có liên quan.

1.4.1.2. Tài khoản sử dụng:

Để tiến hành kế toán tổng hợp vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên có áp dụng luật thuế giá trị gia tăng, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 152 “ Nguyên liệu, vật liệu ”

. Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm nguyên vật liệu trong kho của doanh nghiệp theo trị giá vốn thực tế.

. Kết cấu:

Bên nợ:

+ Trị giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế biến, thuê ngoài gia công, nhận vốn góp liên doanh, được cấp trên cấp hoặc từ các nguồn khác.

+ Trị giá nguyên vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên có:

+ Trị giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho dùng cho sản xuất, thuê ngoài gia công, góp vốn liên doanh hoặc nhượng bán.

+ Chiết khấu, giảm giá hàng mua được hưởng hoặc giá trị hàng mua trả lại cho người bán.

+ Trị giá nguyên vật liệu phát hiện thiếu khi kiểm kê.

Số dư nợ: Trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn kho.

. Tài khoản 152 “ Nguyên liệu vật liệu ” có 6 tài khoản cấp 2:

TK 1521- Nguyên vật liệu chính

TK 1522- Nguyên vật liệu phụ

TK 1523- Nhiên liệu

TK 1524- Phụ tùng thay thế

TK 1526- Thiết bị xây dựng cơ bản

TK 1528- Vật liệu khác

- Tài khoản 151 “ Hàng mua đang đi đường ”

. Nội dung: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá nguyên vật liệu đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa về nhập kho.

. Kết cấu của tài khoản 151 như sau:

Bên nợ:

+ Giá trị hàng đang đi đường.

+ Kết chuyển giá trị thực tế hàng đang đi đường đầu kỳ (Phương pháp kiểm kê định kỳ)

Bên có:

+ Giá trị hàng đi đường đã về nhập kho hoặc chuyển giao cho các đối tượng sử dụng hay khách hàng.

+ Kết chuyển giá trị hàng đi đường đầu kỳ (Phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư nợ: Giá trị hàng đang đi đường chưa về nhập kho.

Ngoài các tài khoản chủ yếu ở trên, kế toán nguyên vật liệu còn sử dụng một số tài khoản khác như: TK 331,111,112,133,141,128,411...

1.4.1.3. Phương pháp hạch toán:

Theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam trong đó có :

- Đổi tên và số hiệu Tài khoản 721-“ Các khoản thu nhập bất thường ” thành Tài khoản 711 “ Thu nhập khác ”.
- Đổi tên và số hiệu Tài khoản 821 “ Chi phí bất thường ” thành Tài khoản 811 “ Chi phí khác ”.

a) *Kế toán tổng hợp vật liệu đối với doanh nghiệp áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:*

Kế toán tổng hợp tăng vật liệu

+) Tăng do mua ngoài:

+ Trường hợp hàng và hoá đơn cùng về: Căn cứ vào hoá đơn (GTGT), phiếu nhập kho kế toán ghi:

Nợ TK 152(chi tiết): giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 133(1331): thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Có TK 111,112,331,311...: tổng giá thanh toán.

+ Trường hợp hàng về chưa có hoá đơn: Nếu trong tháng hàng về nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn, kế toán sẽ ghi giá trị vật liệu theo giá tạm tính. Khi nhận được hoá đơn sẽ tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế , theo số chênh lệch giữa giá hoá đơn và giá tạm tính. Nếu chênh lệch tăng thì ghi đen, nếu chênh lệch giảm thì ghi đỏ cho số chênh lệch.

Nợ TK 152(chi tiết): Giá chưa có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 133 (1331) : Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

+ Trường hợp hàng đang đi trên đường: nếu trong tháng đã nhận được hoá đơn mà cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho, kế toán phản ánh :

Nợ TK 151 : Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 133(1331): Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Có TK 111,112,331,311...Tổng giá thanh toán.

Kế toán phải mở sổ theo dõi số hàng đang đi đường khi hàng về. Sang tháng, khi hàng về nhập kho hoặc giao cho bộ phận sản xuất, bán hàng...kế toán ghi:

Nợ TK 152: Nhập kho

Nợ TK 621: Chuyển thẳng xuống bộ phận sản xuất

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 : Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 632 : Giao bán ngay

Có TK 151: Giá trị hàng mua đang đi đường theo giá chưa thuế

- Đối với vật liệu nhập khẩu, kế toán còn phải phản ánh số thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu.

Nợ TK 152: Nguyên vật liệu

Có TK 333(3333): Thuế nhập khẩu.

Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu:

+ Nếu vật liệu mua về được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chọn thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng của vật liệu được khấu trừ , kế toán ghi:

Nợ TK 133 (1331) : Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 333(33312): Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng nhập khẩu.

+ Nếu vật liệu nhập về được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hay dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị hàng mua. Kế toán ghi:

Nợ TK 152 : Nguyên vật liệu

Có TK 333(33312): Thuế giá trị gia tăng phải nộp

+ Khi mua nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị nguyên vật liệu mua ngoài bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Nợ TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu. | Tổng giá thanh toán
Có TK 111,112,331...

Các chi phí thu mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, tiền thuê kho bãi...kế toán ghi

Nợ TK 152,151: Chi phí mua chưa có thuế

Nợ TK 133 (1331): Thuế giá trị gia tăng

Có TK 111,112,331: Tổng giá thanh toán.

- Đối với nguyên vật liệu mua về dùng đồng thời cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng không tách riêng được, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133: Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

Cuối kỳ kế toán tách và xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ % số doanh thu. Số thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với doanh thu trong kỳ.

+) Tăng do nhập kho vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Nguyên vật liệu

Có TK 154(chi tiết- tự gia công chế biến)

Có TK 154(chi tiết-thuê ngoài gia công chế biến)

+) Tăng do nhận vốn góp liên doanh, được cấp phát, quyền tặng...kế toán ghi

Nợ TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Có 411: Nguồn vốn kinh doanh

+) Tăng do thu hồi vốn góp liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Nguyên vật liệu

Có TK 128: Đầu tư ngắn hạn

Có TK 222: Góp vốn liên doanh

+) Tăng do phát hiện thừa trong kiểm kê, kế toán phản ánh:

Nợ TK 152: Giá trị chưa có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 133 (1331): Thuế giá trị gia tăng

Có TK 111, 112, 331: Số ghi theo hoá đơn

Có TK 338 (3381) : Giá trị vật liệu thừa (theo giá chưa thuế giá trị gia tăng)

- Căn cứ vào các nguyên nhân đã xác định để xử lý số vật liệu thừa:

+ Nếu do nhà cung cấp chuyển nhầm và doanh nghiệp đồng ý mua lại thì ghi:

Nợ TK 338 (3381): Giá trị hàng thừa chưa có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 133 (1331): Thuế giá trị gia tăng hàng thừa

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

+ Nếu xác định là do dôi thừa tự nhiên, trước đây hạch toán vào tài khoản 721 nhưng theo chế độ kế toán hiện hành thì đưa vào tài khoản 711 số hàng thừa:

Nợ TK 338 (3381): trị giá hàng thừa

Có TK 711

+ Nếu vật liệu thừa xác định không phải là của doanh nghiệp, kế toán phản ánh vật liệu thừa vào tài khoản ngoài bảng: Nợ TK002- Vật tư, hàng hoá giữ hộ.

+) Tăng do đánh giá lại hoặc thu hồi vật liệu thừa ở khâu sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 152 : Nguyên vật liệu

Có TK 412: Chênh lệch đánh giá lại vật liệu

Có TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

□ Kế toán tổng hợp giảm vật liệu:

+) Xuất kho vật liệu cho nhu cầu sản xuất kinh doanh :

Tùy theo mục đích sử dụng, cuối tháng căn cứ vào các chứng từ (Phiếu xuất kho, bảng phân bổ vật liệu) giá thực tế xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 621: Dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm

Nợ TK 627 : Dùng cho phục vụ quản lý ở các phân xưởng

Nợ TK 641(6412) : Dùng cho nhu cầu bán hàng

Nợ TK 642 (6422) : Dùng cho quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 (2412,2413):Dùng cho xây dựng cơ bản,sửa chữa lớn tài sản cố định.

Có TK 152 (chi tiết)

+) Xuất kho vật liệu để tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến, căn cứ vào giá thực tế xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 154(chi tiết liên quan) / Giá thực tế xuất kho
Có TK 152

+) Xuất kho vật liệu góp vốn liên doanh với đơn vị khác :

Căn cứ vào vốn góp do hội đồng liên doanh đánh giá và giá thực tế (giá trị ghi sổ) kế toán xác định số chênh lệch và ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 128,222: Giá trị vốn góp

Nợ TK 412 : Nếu chênh lệch giảm

(Có TK 412 : Nếu chênh lệch tăng)

Có TK 152 : Giá thực tế vật liệu xuất kho.

+) Xuất kho vật liệu để bán, cho vay:

Căn cứ vào giá thực tế xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 632: Nếu xuất bán

Nợ TK 138(1388): Nếu cho vay

Có TK 152 : Giá thực tế vật liệu

+) Vật liệu giảm do mất mát, thiếu hụt:

Tùy theo từng nguyên nhân đã xác định, kế toán ghi:

- Thiếu hụt trong định mức: được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 642 / Số thiếu hụt trong định mức
Có TK 152

- Thiếu hụt ngoài định mức, do người chịu trách nhiệm vật chất gây ra.

Nợ TK 111

Nợ TK 334, 138(1388)

Nợ TK 642

Có TK 152

- Nếu chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào phiếu nhập kho kế toán ghi:

Nợ TK 152 : Số thực nhập

Nợ TK 133(1331): Thuế giá trị gia tăng theo hoá đơn

Nợ TK 138(1381): Trị giá vật liệu thiếu

Có TK 331 : Tổng giá thanh toán.

Khi tìm được nguyên nhân xử lý số vật liệu thiếu:

- + Nếu do nhà cung cấp chuyên nhầm, kế toán ghi giảm công nợ và thuế giá trị gia tăng:

Nợ TK 331: Tổng giá thanh toán vật liệu thiếu

Có TK 138(1381): Trị giá vật liệu thiếu

Có TK 133(1331): Giảm thuế giá trị gia tăng.

- + Nếu bắt bồi thường, hao hụt vượt định mức:

Trước đây hạch toán vào tài khoản 821 nhưng theo chế độ kế toán hiện hành thì đưa vào tài khoản 811 số hao hụt vượt định mức.

Nợ TK 138(1388): Số bắt bồi thường

Nợ TK 811: Hao hụt vượt định mức

Có TK 138(1381)

Có TK 133(1331): Giảm thuế giá trị gia tăng

- + Vật liệu giảm do đánh giá lại, căn cứ vào số chênh lệch giảm kế toán ghi:

Nợ TK 412

Có TK 152 / Số chênh lệch giảm

- b) *Kế toán tổng hợp vật liệu đối với doanh nghiệp áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:*

- Kế toán tổng hợp tăng vật liệu:

- Khi mua vật liệu trong nước dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kế toán phản ánh giá trị vật tư mua ngoài theo giá mua thực tế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào:

Nợ TK 152: Giá mua có thuế giá trị gia tăng

Nợ TK 151 : Giá mua có thuế giá trị gia tăng

Có TK 111,112,331...Tổng giá thanh toán.

+ Đối với hàng mua đang đi đường, sang tháng khi hàng về nhập kho kế toán ghi:

Nợ TK 152 :Nguyên vật liệu

Có TK 151: Hàng đang đi đường

+ Đối với vật liệu nhập khẩu , kế toán phản ánh giá trị thực tế của vật liệu nhập khẩu bao gồm tổng số tiền thực tế mua ghi:

Nợ TK 152:Trị giá thực tế

Có TK 333(3333): Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 333(33312): Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111,112,331...

+ Các chi phí phát sinh trong khâu mua:

Nợ TK 151,152

Có TK 111,112,141...

Chi phí thực tế phát sinh

- Các trường hợp tăng do nhận góp vốn liên doanh, do được cấp, biếu tặng, đánh giá lại, thu hồi vật liệu thừa ở khâu sản xuất...: cũng được định khoản tương tự như các trường hợp tương ứng theo phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp tăng vật liệu do phát hiện thừa trong khâu kiểm kê, căn cứ vào phiếu nhập kho và biên bản kiểm kê kế toán ghi:

Nợ TK 152: Trị giá thực tế

Có TK 111,112,331...Số ghi theo hợp đồng

Có TK 338(3381): Trị giá vật liệu thừa

Căn cứ vào nguyên nhân xử lý số vật liệu thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 338(3381): Giá trị vật liệu thừa

Có TK 331: Nếu người bán chuyển nhầm và doanh nghiệp mua lại

Có TK 711: Nếu là dôi thừa tự nhiên.

Hoặc phản ánh vào tài khoản 002 nếu vật liệu thừa xác định không phải của doanh nghiệp.

- Kế toán tổng hợp giảm vật liệu:

Hạch toán tổng hợp các trường hợp giảm vật liệu đều được định khoản giống các định khoản ở phần trên. Riêng trường hợp vật liệu thiếu chưa rõ nguyên nhân được định khoản như sau:

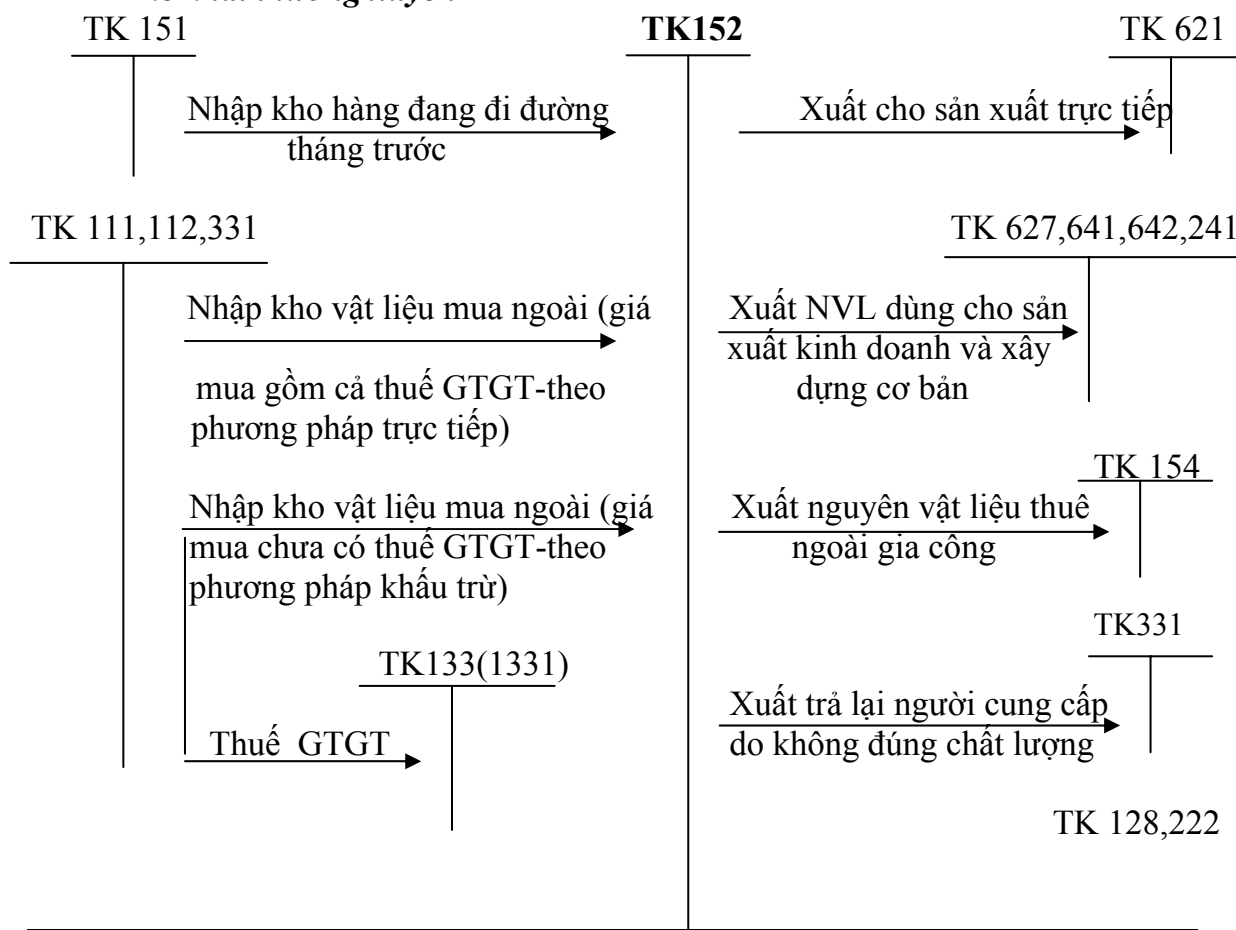
Nợ TK 152: Số thực nhập(theo giá có thuế giá trị gia tăng)

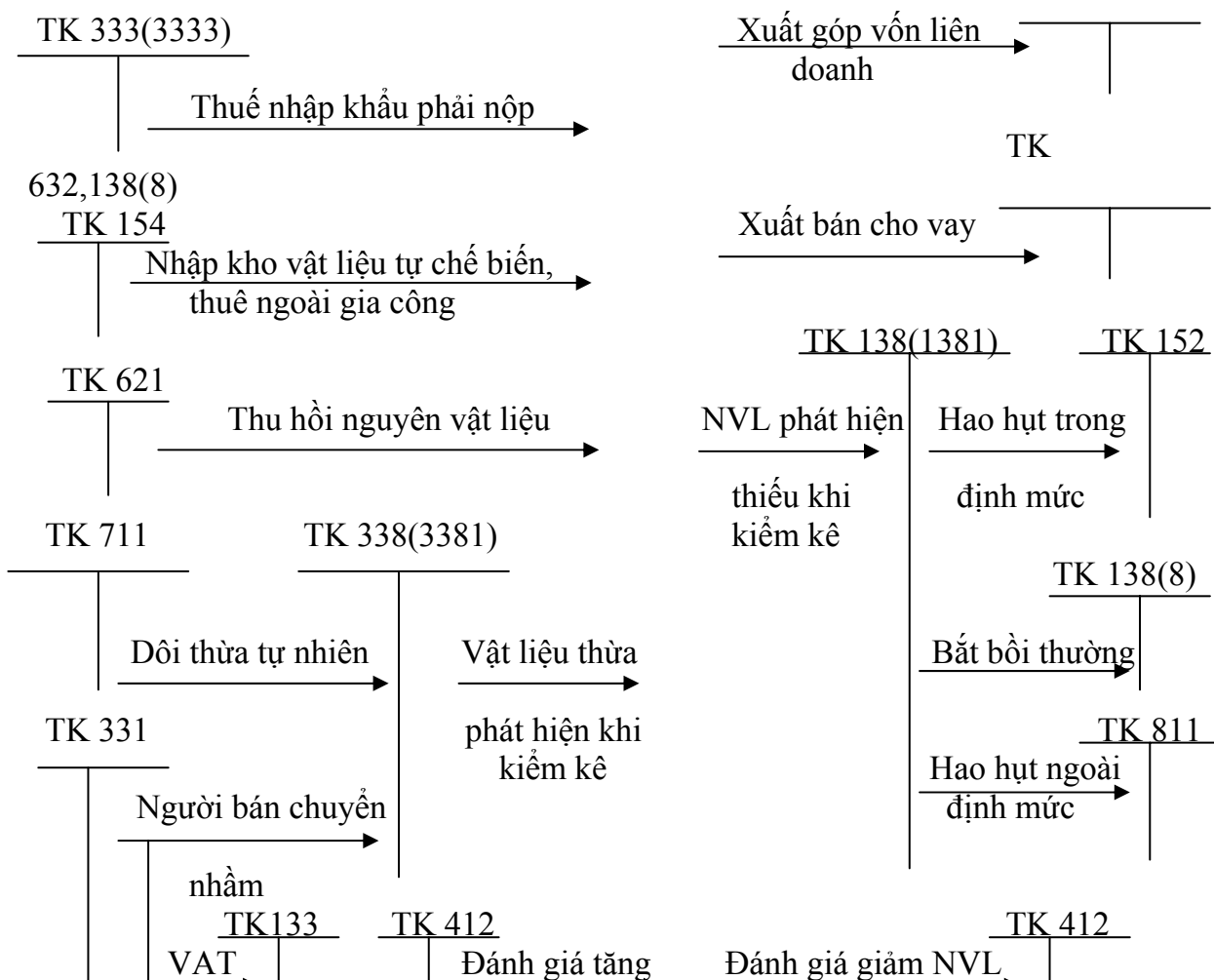
Nợ TK 138(1381): Giá trị vật liệu thiếu

Có TK 331: Tổng giá thanh toán.

Khi xử lý: Nợ TK 331 / Trị giá vật liệu thiếu theo giá có thuế
Có TK 138(1381)

Sơ đồ số 1.8: Sơ đồ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên





1.4.1.4. Số kế toán sử dụng tổng hợp theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Để tiến hành ghi chép sổ sách và xác định giá trị vật liệu nhập-xuất-tồn kho, kế toán vật liệu tại doanh nghiệp sản xuất có thể áp dụng một trong các hình thức của kế toán. Mỗi hình thức có hệ thống sổ sách riêng, cách thức hạch toán riêng.

- Nếu áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ:

Khi hạch toán các nghiệp vụ thu mua, nhập nguyên vật liệu và thanh toán với người bán được thực hiện trên sổ sách:

+ *Bảng kê số 3-Tính giá thành thực tế của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.*

Bảng này lấy số liệu từ nhật ký chứng từ số 1,2,5,6,10...(Phần ghi Nợ TK 152,153 và ghi Có các TK liên quan).

+ *Sổ chi tiết thanh toán với người bán-TK 331*: Nguyên tắc ghi sổ này là mỗi người bán ghi trên một sổ hoặc một trang sổ, mỗi hoá đơn ghi một dòng theo thứ tự thời gian và được theo dõi đến lúc thanh toán.

+ *Nhật ký chứng từ số 5*: là sổ tổng hợp thanh toán với người bán về việc mua tài sản cố định, nguyên vật liệu, hàng hoá hoặc các lao vụ dịch vụ khác và được mở cho mỗi tháng một tờ, mỗi người bán ghi một dòng.

+ *Nhật ký chứng từ số 6*: Ghi Có TK 151 theo nguyên tắc ghi theo từng chứng từ hoá đơn và theo dõi liên tục cho đến khi nhận được hàng.

Hạch toán nghiệp vụ xuất vật liệu được phản ánh trên bảng phân bổ số 2. Căn cứ vào bảng này để ghi vào các bảng kê số 4,5,6. Cuối tháng, số liệu tổng cộng của các bảng kê nói trên được ghi vào nhật ký chứng từ số 7.

Nếu áp dụng hình thức nhật ký chung:

Kế toán sử dụng sổ nhật ký chung, sổ nhật ký chuyên dùng, sổ cái các tài khoản 152,153,331,621...

Nếu áp dụng hình thức nhật ký sổ cái:

Chỉ sử dụng một sổ duy nhất là sổ nhật ký sổ cái. Căn cứ vào các chứng từ nhập-xuất vật liệu kế toán lập bảng chứng từ gốc, sau đó lấy số liệu ghi vào nhật ký sổ cái tài khoản 152, 153...

Nếu áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:

Kế toán sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ cái các tài khoản 152, 153...

1.4.2.Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Phương pháp kiểm kê định kỳ không theo dõi thường xuyên, liên tục tình hình nhập-xuất kho vật liệu mà chỉ theo dõi, phản ánh giá trị tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ. Việc xác định giá trị vật liệu xuất dùng trên tài khoản kế toán tổng hợp không căn cứ vào chứng từ xuất kho mà lại căn cứ vào giá trị thực tế vật liệu tồn kho đầu kỳ, nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê cuối cùng để tính. Vì vậy, trên tài khoản tổng hợp không thể hiện rõ giá trị vật liệu xuất dùng cho từng đối tượng và các nhu cầu khác nhau... gây khó khăn cho việc phân bổ vật liệu vào khoản mục chi phí và tính giá thành.

1.4.2.1. Tài khoản sử dụng:

-Tài khoản 611” Mua hàng ”

. Nội dung: tài khoản này dùng để theo dõi tình hình thu mua, tăng, giảm nguyên vật liệu theo giá thực tế.

. Kết cấu:

Bên nợ:

+ Kết chuyển trị giá thực tế vật tư, hàng hoá tồn đầu kỳ

+ Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá mua vào trong kỳ.

Bên có:

+ Kết chuyển trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá kiểm kê lúc cuối kỳ.

+ Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá xuất trong kỳ.

+ Trị giá thực tế vật tư, hàng hoá đã gửi bán chưa xác định tiêu thụ trong kỳ.

+ Chiết khấu mua hàng, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại cho người bán.

. Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ và được mở thành hai tài khoản cấp 2:

TK 6111-Mua nguyên liệu, vật liệu.

TK 6112-Mua hàng hoá.

- Tài khoản 152, 151: Đây là tài khoản phản ánh hàng tồn kho, không dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất trong kỳ mà chỉ dùng ở đầu kỳ để kết chuyển số đầu kỳ, số cuối kỳ để phản ánh giá trị tồn kho thực tế cuối kỳ.

Ngoài ra, kế toán cũng sử dụng các tài khoản khác như: TK 133, 331, 111...

Chứng từ sử dụng giống như trong phương pháp kê khai thường xuyên.

1.4.2.2. Phương pháp hạch toán: Kế toán tổng hợp một số nghiệp vụ chủ yếu.

a) *Đối với doanh nghiệp áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:*

Đầu kỳ kết chuyển giá trị hàng đi đường và vật liệu cuối kỳ trước sang tài khoản 611, kế toán ghi:

Nợ TK 611 (6111) : Mua nguyên vật liệu

Có TK 151 : Hàng mua đang đi đường

Có TK 152 : Nguyên vật liệu

- Trong kỳ khi mua nguyên vật liệu, căn cứ vào hoá đơn (GTGT) và các chứng từ khác, kế toán ghi:

Nợ TK 611(6111) : Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133 (1331) : Thuế giá trị gia tăng

Có TK 111,112,331,311... : Tổng giá thanh toán

- + Các khoản chiết khấu được hưởng khi mua hàng, ghi:

Nợ TK 331 : Khoản giảm trừ

Có TK 711 : Số giảm trừ giá mua

Có TK 133 (1331) : Giảm trừ thuế giá trị gia tăng.

- + Hàng mua trả lại không đúng hợp đồng:

Nợ TK 111,112 : Thu lại bằng tiền

Nợ TK 331 : Ghi giảm công nợ

Có TK 611(6111) : Trị giá hàng trả lại

Có TK 133 (1331) : Giảm thuế giá trị gia tăng

- + Phản ánh chi phí thu mua:

Nợ TK 611 (6111): Mua hàng

Nợ TK 133 (1331): Thuế giá trị gia tăng

Có TK 111,112,331... : Tổng giá thanh toán.

- + Phản ánh thuế nhập khẩu :

Nợ TK 611 (6111) : Mua nguyên vật liệu

Có TK 333(3333): Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 333(33312): Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê vật liệu, kế toán xác định giá thực tế của vật liệu xuất dùng trong kỳ như sau:

Giá thực tế vật liệu xuất dùng = Giá thực tế tồn đầu kỳ + Giá thực tế mua vào trong kỳ - Giá thực tế tồn cuối kỳ

- Khi kết chuyển giá thực tế vật liệu tồn cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 151: Giá trị hàng đi đường

Nợ TK 152 : Giá trị vật liệu tồn kho

Có TK 611 (6111): Giá trị vật liệu tồn cuối kỳ.

- Khi kết chuyển số vật liệu để sử dụng trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642: Xuất dùng cho sản xuất

Nợ TK 632 : Xuất bán

Có TK 611 (6111) : Giá trị xuất sử dụng.

- Phản ánh giá trị vật liệu thiếu hụt, mất mát, ghi:

+ Nếu do nhà cung cấp chuyển nhầm, kế toán ghi:

Nợ TK 331 : Tổng giá thanh toán

Có TK 138 (1381) : Giá trị hàng thiếu

Có TK 133 (1331) : Giảm thuế giá trị gia tăng.

+ Khi xử lý ghi:

Nợ TK 138 (1388) : Bất bồi thường

Nợ TK 811 : Hao hụt vượt định mức

Nợ TK 611 : Hao hụt tự nhiên tính vào chi phí thu mua

Có TK 138 (1381) : Trị giá vật liệu thiếu.

- Khi phản ánh giá trị vật liệu thừa: Căn cứ vào các nguyên nhân tìm được để xử lý, ghi:

+ Do nhà cung cấp chuyển nhầm:

Nợ TK 338 (3381)

Nợ TK 133 (1331): Thuế giá trị gia tăng

Có TK 331 : Tổng giá thanh toán.

+ Do dôi thừa tự nhiên có thể phản ánh vào thu nhập bất thường (theo chế độ kế toán mới là tài khoản 711 “ Thu nhập khác ”) hoặc chi phí kinh doanh, ghi:

Nợ TK 338 (3381)

Có TK 711 : Tính vào thu nhập khác

Có TK 642 : Ghi giảm chi phí kinh doanh.

b) Đối với doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp :

Trong trường hợp này, hạch toán vật liệu thu mua là theo giá đã có thuế giá trị gia tăng. Do vậy không sử dụng tài khoản 133 để hạch toán, doanh nghiệp chỉ cần dùng hoá đơn mua bán thông thường có một dòng ghi tổng giá thanh toán.

Các nghiệp vụ kết chuyển giá trị tồn cuối kỳ trước, giá thực tế vật liệu tồn cuối kỳ, xuất sử dụng trong kỳ được định khoản tương tự như theo phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Các nghiệp vụ còn lại được định khoản như sau :

- Trong kỳ mua nguyên vật liệu, căn cứ vào hoá đơn kế toán ghi:

Nợ TK 611 (6111) : Giá mua có thuế giá trị gia tăng

Có TK 111, 112, 141, 331, 311...

- Giá trị hàng mua trả lại, khoản được giảm giá do không đúng hợp đồng ghi:

Nợ TK 111, 112 : Thu lại bằng tiền

Nợ TK 138 (1381): Chưa thu được ngay

Nợ TK 331 : Trừ vào nợ

Có TK 611 (6111)

- Các trường hợp thiếu hụt mất mát, căn cứ vào nguyên nhân ghi:

Nợ TK 138(1381) : Bất bồi thường

Nợ TK 111, 112 : Thu lại bằng tiền

Nợ TK 334 : Trừ vào lương

Nợ TK 331 : Do nhà cung cấp chuyển nhầm...

Có TK 138(1381)

Sơ đồ kế toán vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ(Sơ đồ số 1.9-trang 36).

1.4.2.3.Sổ kế toán sử dụng tổng hợp vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

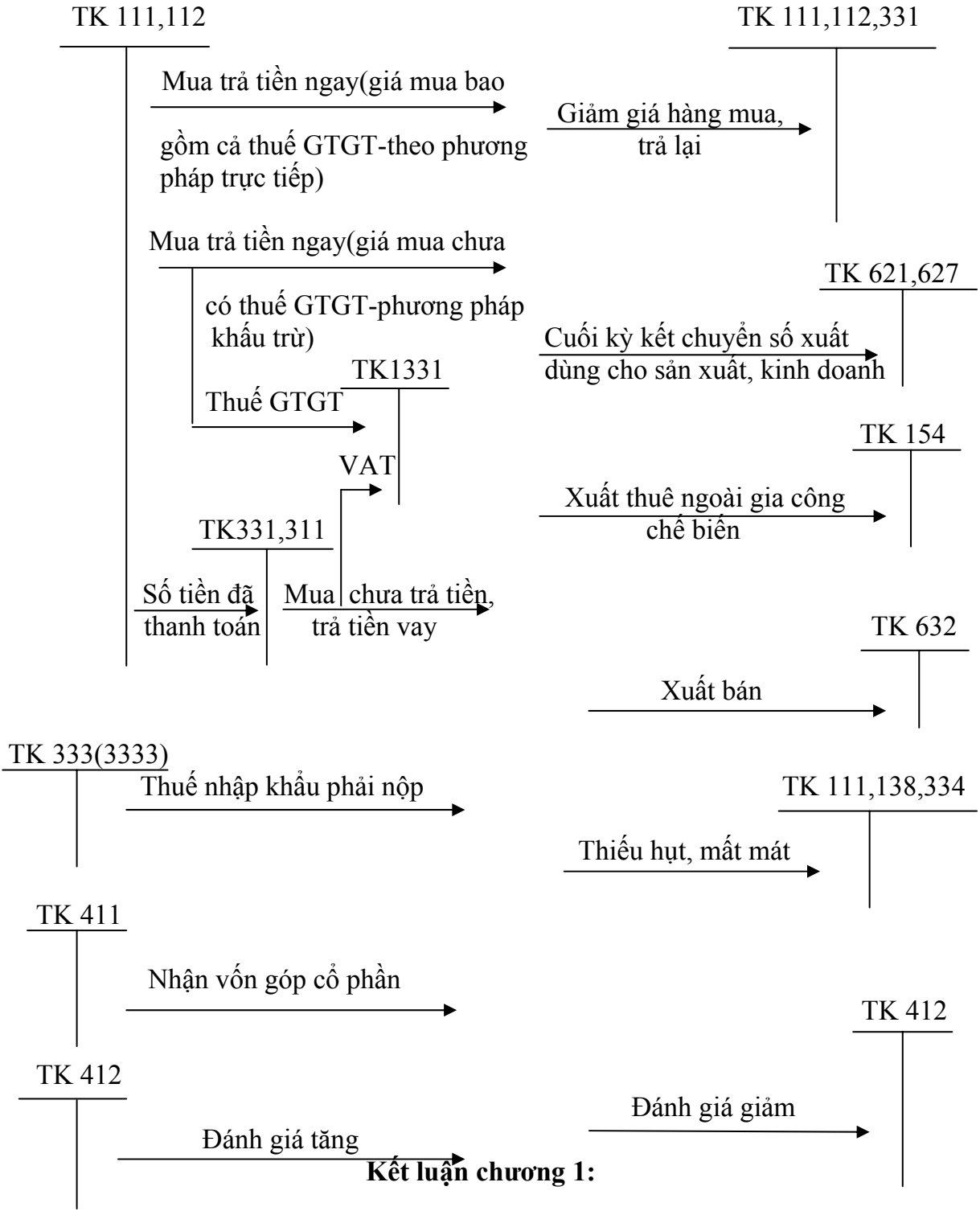
Theo phương pháp này, sổ kế toán sử dụng như trong phương pháp kê khai thường xuyên chỉ khác ở chỗ là không sử dụng các sổ có liên quan tới giá xuất kho của vật liệu như bảng kê số 3. Ngoài ra còn sử dụng nhật ký chứng từ số 7- Nhập kho ghi Có TK 611.

Sơ đồ số 1.9: Sơ đồ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

TK 152,151	TK 611(6111)	TK 152,151

Kết chuyển giá trị thực tế
nguyên vật liệu tồn đầu kỳ

Kết chuyển giá trị thực tế
nguyên vật liệu tồn cuối kỳ



Dựa trên cơ sở những kiến thức đã học ở nhà trường, em đã tập hợp và hệ thống lại nhằm nêu lên được những lý luận chung nhất về công tác kế toán nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất để trình bày trong chương này. Nội dung chính em đã trình bày gồm có:

- Những vấn đề cơ bản về nguyên vật liệu như: Khái niệm, đặc điểm, cách phân loại và đánh giá nguyên vật liệu.
- Các hình thức sổ kế toán hiện nay đang được áp dụng.
- Cách hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo 3 phương pháp là: Phương pháp thẻ song song, phương pháp sổ số dư, phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
- Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ.

Như vậy, có thể thấy những nội dung đã nêu trên đều nhằm phục vụ cho việc so sánh và nhận biết được sự sai khác giữa thực tế hoạt động tại nơi thực tập với những chuẩn mực mà lý thuyết đã được học về đề tài đang nghiên cứu. Nói cách khác, phần lý luận chung đã hệ thống trong chương 1 là cơ sở giúp cho quá trình nghiên cứu đề tài tại xí nghiệp ở các chương tiếp theo được thuận lợi hơn.

CHƯƠNG 2:
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI
CÔNG TY VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ DỤNG CỤ CƠ KHÍ
XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN.

2.1. TỔNG QUAN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN:

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp:

Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí (tên giao dịch là ELMACO) là doanh nghiệp trực thuộc Bộ thương mại được thành lập ngày 22/12/1971, theo quyết định số 820/ VTQĐ của Bộ trưởng Bộ vật tư. Sau khi sát nhập Bộ vật tư và Bộ thương mại theo quyết định số 388/HĐBT, công ty được thành lập theo quyết định số 613/TM/TCCB ngày 28/5/1993 của Bộ trưởng Bộ thương mại. Công ty tiến hành hoạt động theo pháp luật nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, được tự chủ về tài chính, phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về hoạt động kinh doanh của mình. Công ty được phép sử dụng con dấu riêng, được phân cấp quản lý cán bộ, áp dụng hình thức trả lương theo chế độ chính sách quy định.

Công ty đặt trụ sở chính tại 240 - 242 đường Tôn Đức Thắng - Hà Nội. Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí là một doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông vật tư.

Hơn một thập kỷ vận động và phát triển trong cơ chế thị trường, ELMACO không ngừng phát triển, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là 15 năm đổi mới không chỉ là một chặng đường đối với ELMACO, mà còn là những tìm tòi, thử nghiệm . Đến nay, ELMACO đã tự mình xác lập được thế đứng trong kinh tế thị trường mà vẫn không ngừng đổi mới nhiều mặt để giữ vững thế đứng đó và phát triển trong điều kiện kinh tế thế giới đang toàn cầu hoá. Mặc dù con đường phát triển còn nhiều khó khăn, trở ngại và cũng trong bối cảnh nền kinh tế thế giới hết sức phức tạp, nhưng con đường mà ELMACO đã xác định vẫn sẽ là mục tiêu phấn đấu

không hề mệt mỏi. Các thế hệ đã xây dựng và vun đắp cho sự trưởng thành của ELMACO trong ba mươi năm qua và các thế hệ đã, đang và sẽ tiếp nối chắc chắn sẽ không xa rời mục tiêu chiến lược đó để nhìn thấy một ELMACO với tư cách là một tập đoàn sản xuất - thương mại - dịch vụ đa sở hữu theo định mức XHCN không chỉ trong lý thuyết mà là thực hiện sinh động của đời sống kinh tế trong những thập niên tới.

So với thời kỳ đầu thành lập, các mặt hàng và nguồn hàng của công ty tăng gấp nhiều lần, thoả mãn ở mức cao các nhu cầu về sản xuất và tiêu dùng.

Trước kia vào thời kỳ thiếu vốn, do mặt hàng kinh doanh không nằm trong danh mục mặt hàng chính nên bộ chủ quản và bộ quản lý vốn không quan tâm đầu tư. Vì thế, xí nghiệp đã gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Đứng trước tình hình đó, xí nghiệp thực hiện phương châm “ thương mại gắn liền với sản xuất ” và phải đi lên bằng chính mình. Công ty đã quyết định chuyển đổi mô hình tổ chức, thay đổi cơ cấu kinh doanh từ thương mại thuần túy sang sản xuất kinh doanh thương mại. Thực hiện quyết định trên, ngày 01 tháng 02 năm 1993, xí nghiệp sản xuất thiết bị điện thuộc công ty đã được thành lập chính thức và đặt địa điểm tại số 2 - Ái Mộ - Gia Lâm - Hà Nội.

Thời gian qua là thời gian tập dượt ban đầu, song sản phẩm máy hàn của xí nghiệp đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường. Cụ thể là sản phẩm này đã được viện đo lường quốc gia kiểm tra, cấp dấu chất lượng và đạt huy chương vàng trong hội trợ triển lãm hàng công nghiệp toàn quốc năm 1995, 1996. Nhờ đó, xí nghiệp đã thực hiện đóng góp một phần giá trị doanh thu lớn cho công ty, làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, ổn định đời sống, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp việc thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đầy đủ, kịp thời.

- Chức năng của xí nghiệp sản xuất thiết bị điện ELMACO :

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện là một đơn vị trực thuộc Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí, có chức năng chính là sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm các loại do chính xí nghiệp sản xuất ra.

Thông qua hoạt động sản xuất và kinh doanh, khai thác có hiệu quả nguồn vốn, vật tư, nhân lực và tài nguyên của đất nước để đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu.

Có kế hoạch đầu tư thiết bị và đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế đất nước.

- Nhiệm vụ của xí nghiệp:

Phải sản xuất được những sản phẩm có chất lượng cao để thay thế những hàng hoá nhập ngoại, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có việc làm thường xuyên và có mức thu nhập ổn định.

Chủ yếu là sản xuất các loại máy hàn với thông số từ 150A đến 500A. Đây là sản phẩm đã được viện đo lường quốc gia kiểm tra, cấp dấu chất lượng và đạt huy chương vàng trong hội trợ triển lãm hàng công nghiệp toàn quốc năm 1995 và 1996.

Bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước cấp, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với Nhà nước cũng như đối với mỗi cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp.

Sau đây là một số chỉ tiêu xí nghiệp đã đạt được trong năm gần đây:

SS T	Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002
1	Tổng sản lượng	Cái	1.600	1.650
2	Tổng doanh thu	đồng	3.600.000.000	3.745.500.000
3	Tổng lợi nhuận	đồng	23.762.000	24.804.630
4	Thu nhập bình quân	đồng	480.000	500.000
5	Nộp ngân sách nhà nước	đồng	25.111.000	26.199.630

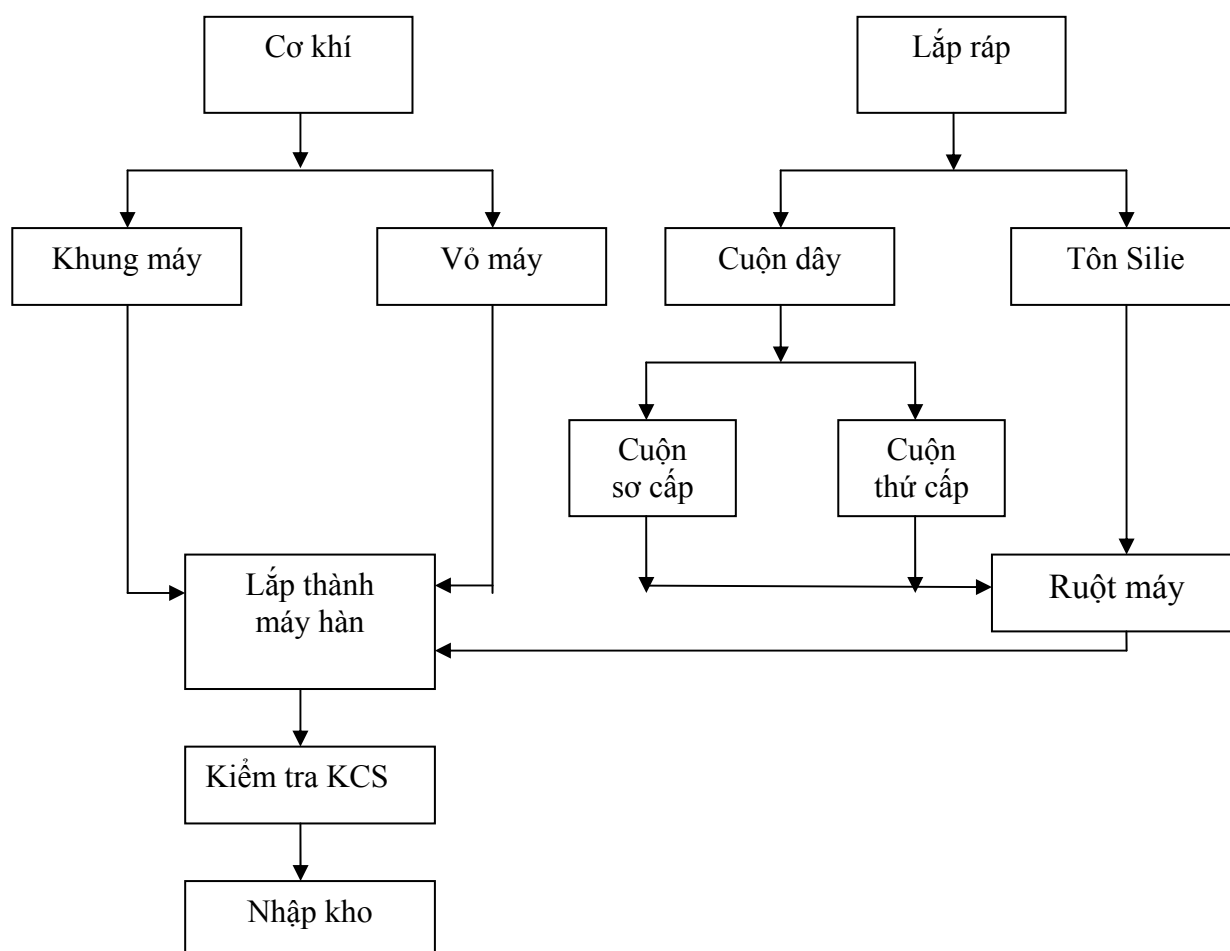
2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của xí nghiệp :

- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh:

Với chức năng và nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh thiết bị điện nên mặt hàng kinh doanh của xí nghiệp là thiết bị điện các loại. Mặt hàng sản xuất chủ yếu hiện

nay của xí nghiệp là các loại máy hàn với thông số từ 150A đến 500A . Tuy là mặt hàng mới sản xuất nhưng các sản phẩm máy hàn của xí nghiệp đã được thị trường chấp nhận cả về mẫu mã, giá cả, chất lượng,... Sản phẩm này cung cấp cho các nhà máy, công trình thi công để hàn gắn các thiết bị máy móc, các sản phẩm và bán sản phẩm trong các đơn vị sản xuất kinh doanh trên toàn quốc. Nó mang tính chất vừa là công cụ lao động, vừa là tài sản vì trị giá của nó chiếm từ 1.000.000 đồng/cái đến 5.000.000 đồng/cái. Ngoài ra, xí nghiệp còn sản xuất nhiều thiết bị khác như : quạt chống nóng ba pha, cầu dao, đui đèn các loại, đèn cao áp.

Sơ đồ số 2.1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ CỦA SẢN PHẨM MÁY HÀN.



2.1.3.Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện :

- Tổ chức sản xuất:

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện nằm trên một diện tích 20.000² nên việc bố trí sắp xếp các khu vực là tương đối thuận lợi cho việc chuyển vật liệu, thành phẩm từ kho này sang kho kia. Hay nói cách khác, do việc sắp xếp các khu vực hợp lý, khoa học nên việc luân chuyển giữa các bộ phận sản xuất đảm bảo nhanh gọn từ khâu đưa vật liệu vào đến khâu cuối cùng là tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Về tổ chức sản xuất, xí nghiệp chỉ thành lập hai phân xưởng để phù hợp với quy mô hiện tại. Đó là phân xưởng cơ khí và phân xưởng lắp ráp.

Phân xưởng cơ khí có nhiệm vụ gia công các loại vật liệu như sắt, tôn, ... để tạo nên khung máy và vỏ máy.

Phân xưởng lắp ráp : có nhiệm vụ cuốn dây để tạo nên cuộn sơ cấp, cuộn thứ cấp của máy. Đồng thời, tổ này còn tập hợp các chi tiết của máy để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh.

- Tổ chức công tác quản lý:

+ Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp đều chịu sự chỉ đạo thống nhất của ban giám đốc. Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, về đời sống của công nhân viên trong xí nghiệp, cụ thể :

□ Giám đốc: là người điều hành, chỉ đạo mọi hoạt động diễn ra tại xí nghiệp; là người chịu trách nhiệm trước công ty về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp theo các phương án và kế hoạch đã được Công ty duyệt tổng thể.

□ Phó giám đốc: là người giúp việc cho giám đốc, trực tiếp chỉ đạo về mặt kỹ thuật sản xuất và thay mặt giám đốc giải quyết các công việc khi giám đốc vắng mặt.

+ Các phòng ban gồm có:

□ Phòng kế hoạch vật tư : là một phòng chức năng của xí nghiệp, có nhiệm vụ giúp giám đốc quản lý toàn bộ khâu vật tư, kỹ thuật và quản lý khâu bán thành phẩm khâu thành phẩm, kho vật tư.

Xác định tổng hợp nhu cầu nguyên vật liệu, tổ chức khai thác và tiếp nhận, đảm bảo đáp ứng kịp thời tiến độ sản xuất kinh doanh.

Phải điều phối được kế hoạch cho sản xuất, ổn định tất cả các khâu trong dây chuyền sản xuất và cân đối được lượng vật tư hàng hoá tồn kho để kịp thời đưa ra kế hoạch sản xuất hay tiêu thụ.

Phòng gồm 3 người : Một cán bộ chuyên khai thác vật tư nguyên liệu về nhập kho, một cán bộ thống kê kế hoạch vật tư viết nhập - xuất vật liệu, một cán bộ thủ kho nguyên vật liệu, thành phẩm.

□ Phòng kế toán tài chính: có nhiệm vụ giúp giám đốc quản lý chặt chẽ vật tư, tiền vốn, tài sản của xí nghiệp và đầu tư vốn kinh doanh có hiệu quả, quản lý về giá cả, kiểm tra thường xuyên bộ phận vật tư, tiêu thụ để xem có thực hiện đúng các văn bản của xí nghiệp không. Phòng này còn có nhiệm vụ cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp cho ban giám đốc và phòng chức năng trên công ty.

□ Phòng KCS: có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng vật liệu, sản phẩm hàng hoá trước khi nhập kho, quản lý và kiểm tra theo định kỳ chất lượng của sản phẩm do xí nghiệp sản xuất ra xem có đúng với tiêu chuẩn kỹ thuật hay không.

□ Ban bảo vệ: có nhiệm vụ bảo vệ toàn bộ tài sản của xí nghiệp.

+Bộ phận trực tiếp sản xuất gồm 2 phân xưởng. Đứng đầu phân xưởng sản xuất là quản đốc phân xưởng, giúp việc cho quản đốc phân xưởng là 2 tổ trưởng của 2 tổ sản xuất trong phân xưởng (tổ cơ khí và tổ lắp ráp).

+Sơ đồ tổ chức bộ máy điều hành sản xuất kinh doanh của xí nghiệp sản xuất thiết bị điện - ELMACO (Sơ đồ số 2.2- trang 53).

2.2.TÌNH HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN:

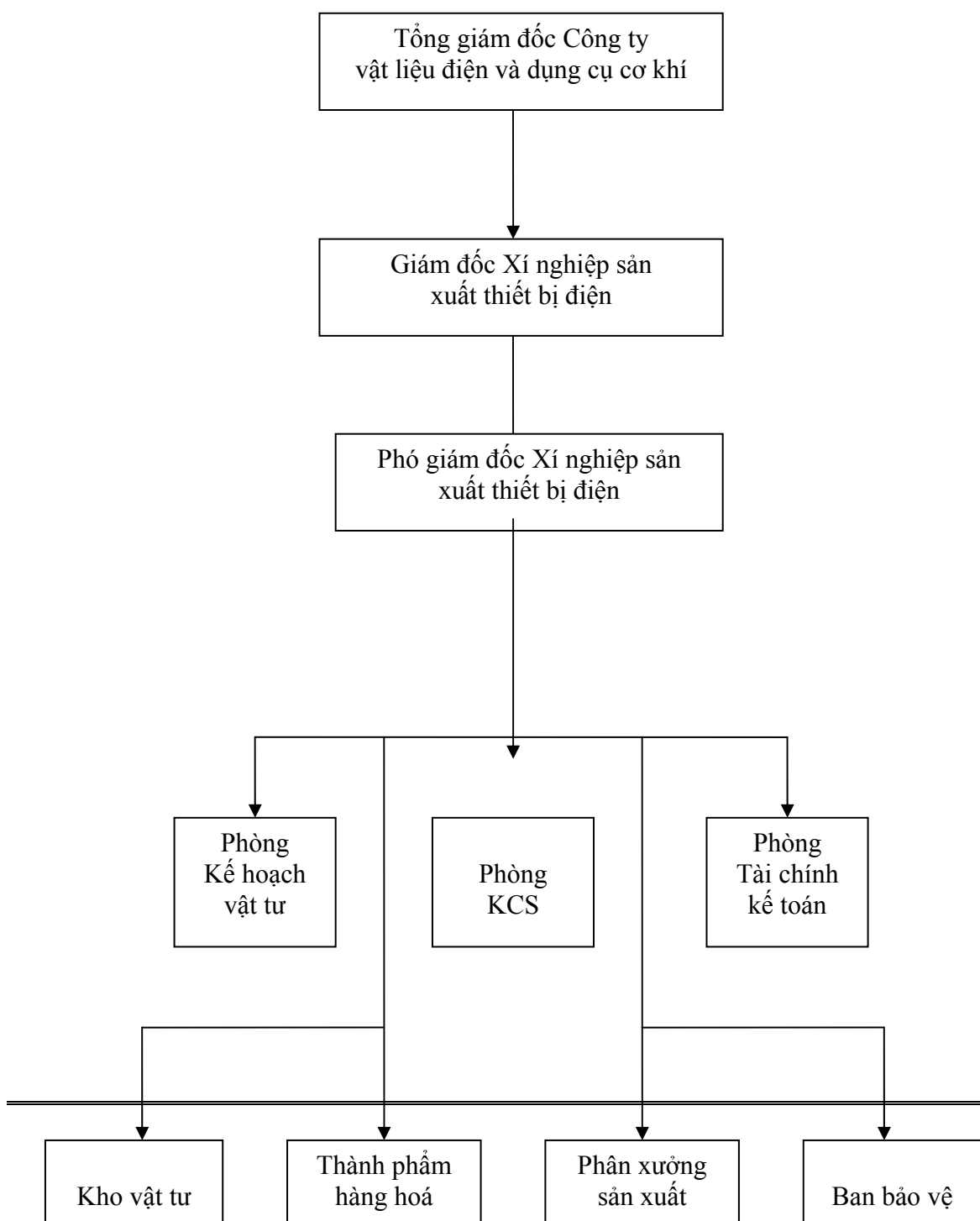
2.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của xí nghiệp:

Phòng kế toán thực hiện công việc kế toán của đơn vị. Toàn bộ kế toán của xí nghiệp được tập trung thực hiện tại phòng kế toán từ khâu tập hợp số liệu ghi sổ kế toán đến báo cáo tài chính. Ở phân xưởng không tổ chức bộ phận kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ hướng dẫn kiểm tra hạch toán ban đầu, thu

nhận chứng từ và ghi chép sổ sách các thông tin về kinh tế một cách đơn giản để chuyển về phòng kế toán hạch toán.

Kế toán xí nghiệp có nhiệm vụ tập hợp, tính toán đến kết quả cuối cùng của nhân viên sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm mở sổ sách và áp dụng đúng chế độ hoá đơn chứng từ. Phương pháp kế toán xí nghiệp áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Sơ đồ số 2.2: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA XÍ NGHIỆP



Kế toán xí nghiệp được xây dựng trên nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, đảm bảo các mặt kế toán này được tiến hành song song với việc sử dụng số liệu kiểm tra được thường xuyên. Vì vậy, tạo điều kiện thúc đẩy các mặt kế toán được tiến hành kịp thời, phục vụ nhạy bén các yêu cầu quản lý, đảm bảo số liệu chính xác, tiến độ công việc được thực hiện đồng đều ở tất cả các phân kế toán.

- Bộ phận kế toán của xí nghiệp có nhiệm vụ sau:

+ Đôn đốc kiểm tra và thu nhận đầy đủ kịp thời các thông tin kinh tế của xí nghiệp.

+ Giúp giám đốc hướng dẫn các bộ phận trong xí nghiệp thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, phục vụ cho việc điều hành hàng ngày mọi hoạt động của xí nghiệp.

+ Tham gia công tác kiểm kê tài sản, tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo quy định.

+ Giúp giám đốc xí nghiệp trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh như: sử dụng tài sản - nguồn vốn đúng mục đích, đúng chính sách, phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Phòng kế toán tài chính của xí nghiệp gồm 4 cán bộ kế toán và có cơ cấu tổ chức như sau:

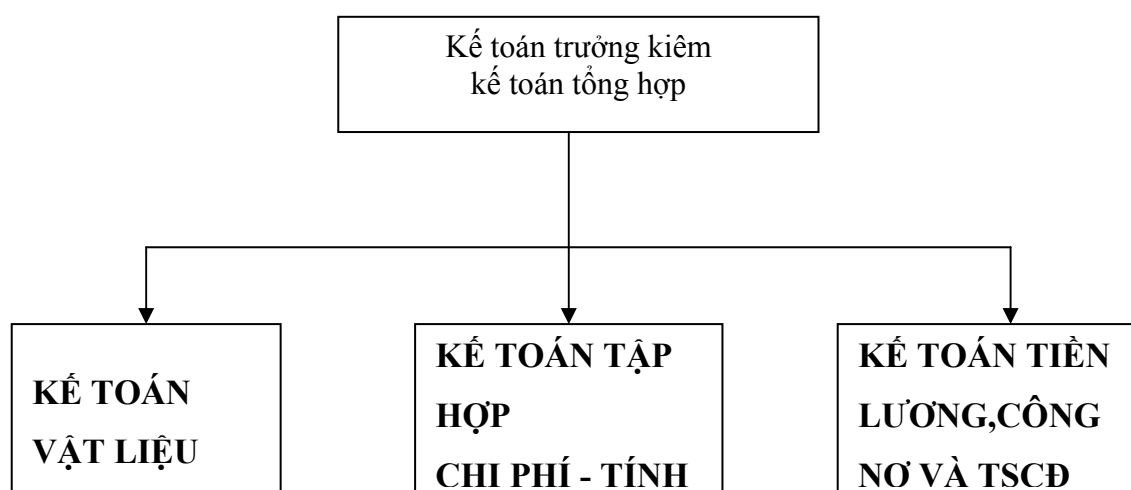
+ Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp: là người chịu trách nhiệm chung về chỉ đạo hạch toán kinh tế của xí nghiệp, hướng dẫn kiểm tra các bộ phận về nghiệp vụ và phương pháp hạch toán. Đồng thời có nhiệm vụ tổng hợp tất cả các số liệu, bảng biểu báo cáo của các kế toán viên tại xí nghiệp. Sau đó đến cuối kỳ quyết toán, lập bảng cân đối phát sinh các tài khoản, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính.

+ Kế toán vật liệu kiêm thủ quỹ: Thực hiện theo dõi hạch toán tình hình tăng giảm nguyên vật liệu, hạch toán toàn bộ chứng từ thu chi phát sinh và kiểm kê quỹ hàng ngày.

+ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm.

+ Kế toán tiền lương, công nợ và tài sản cố định kiêm kế toán thành phẩm, tiêu thụ : có nhiệm vụ tính toán lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên, trích bảo hiểm theo chế độ quy định; hạch toán các khoản công nợ phát sinh thường xuyên; tính khấu hao và phân bổ khấu hao tài sản cố định cho các đối tượng liên quan, theo dõi tình hình tăng giảm tài sản cố định.

Sơ đồ số 2.3: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN.



2.2.2. Hình thức sổ kế toán đang áp dụng tại xí nghiệp:

Hiện nay xí nghiệp đang áp dụng sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký chứng từ”.

Niên độ kế toán của xí nghiệp bắt đầu từ ngày 1/1/N đến ngày 31/12/N.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Việt Nam đồng.

Phương pháp kế toán xí nghiệp áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Xí nghiệp tính và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : theo giá thực tế.

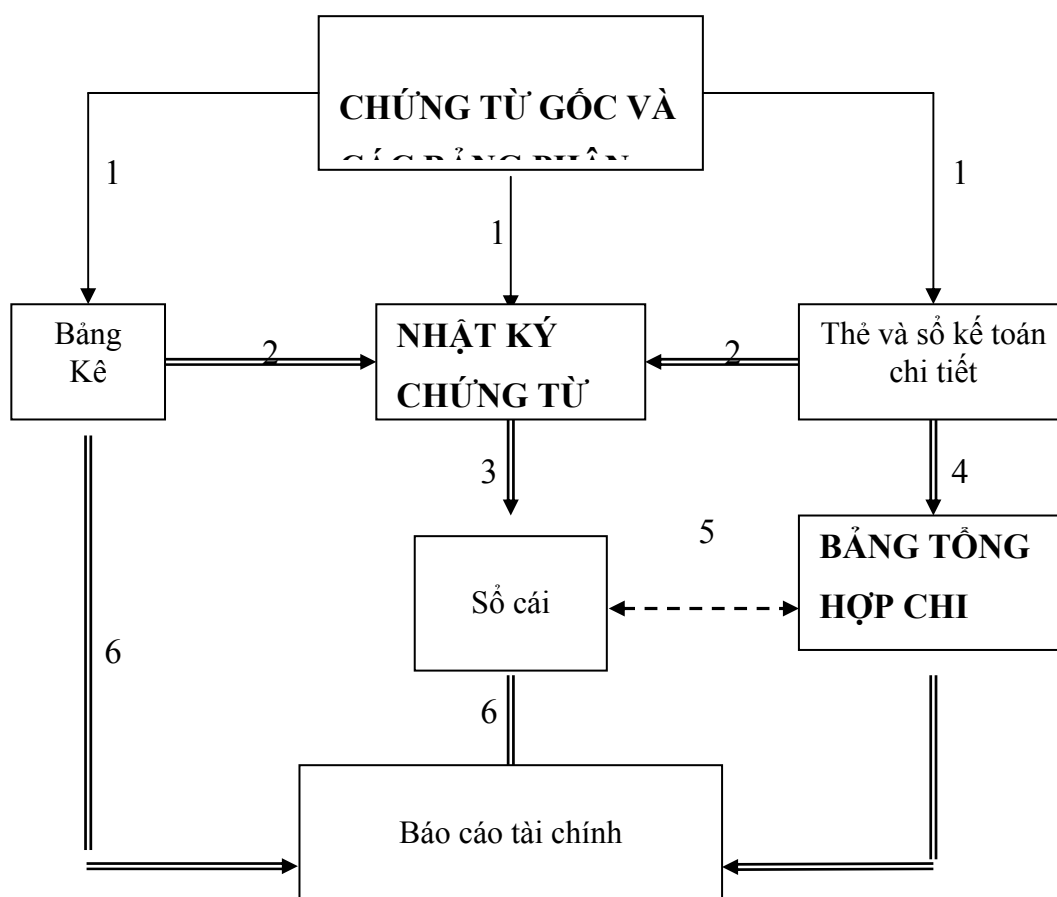
Sơ đồ hình thức kế toán xí nghiệp áp dụng (Sơ đồ số 2.4 – trang 55).

2.3.THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN VẬT LIỆU TẠI XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN:

2.3.1.Tổ chức công tác quản lý chung về kế toán vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện:

2.3.1.1. Đặc điểm phân loại vật liệu:

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện chuyên sản xuất các loại máy hàn, đèn cao áp,
Sơ đồ số 2.4: SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHỨNG TỪ.



6

Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày.

=====> Ghi cuối tháng.

←-----→ Đồi chiếu, kiểm tra.

quạt chống nóng, cầu dao, đui đèn,... Để đảm bảo chất lượng sản phẩm thì một số vật liệu chính như: tôn silic, dây Emay sơ cấp, đồng thứ cấp,...đều phải là vật liệu ngoại nhập. Số còn lại như : vít, bu lông, sơn, que hàn,... xí nghiệp nghiệp mua từ các đơn vị trong nước. Tổng cộng xí nghiệp sử dụng và chia thành từng nhóm, từng loại trong đó vật liệu chính thường chiếm từ 60% → 75%, vật liệu phụ chiếm từ 25%→ 40% trong tổng giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào đặc điểm vật liệu của xí nghiệp, kế toán vật liệu đã tiến hành phân loại vật liệu trên cơ sở công dụng của từng loại vật liệu đó đối với quá trình sản xuất sản phẩm, nhằm giúp cho công tác hạch toán được chính xác một khối lượng vật liệu có nhiều chủng loại. Do vậy, vật liệu được sử dụng ở xí nghiệp được phân loại như sau:

- Nguyên vật liệu chính: Là đối tượng lao động chủ yếu của xí nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất, là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên thực thể sản phẩm, có chiếm tỷ trọng từ 60→75 % trong tổng số vật liệu (như: dây Emay, tôn silic, đồng thứ cấp, sơ cấp,...).
- Nguyên vật liệu phụ: Gồm nhiều loại khác nhau, chiếm tỷ trọng từ 25% đến 40% trong tổng số vật liệu. Vật liệu phụ có những tác dụng khác nhau để phục vụ quá trình sản xuất của xí nghiệp như :thép góc, dây bọc thủy tinh, trục bánh xe, lập là, bu lông,...
- Nhiên liệu: được dùng trực tiếp vào quy trình công nghệ sản xuất kỹ thuật, như dầu điêzen, xăng,...
- Phụ tùng thay thế sửa chữa: gồm vòng bi, dây curoa,... dùng để thay thế các phương tiện máy móc thiết bị cho các loại xe, loại máy dùng cho sản xuất.

Bằng việc tổ chức kế toán chi tiết vật liệu ở xí nghiệp theo từng cấp dưới đây thì đã đảm bảo được một trong những yêu cầu của công tác quản lý vật liệu - đó là đòi hỏi phải theo dõi chặt chẽ tình hình nhập - xuất - tồn kho theo từng thứ, từng loại cả về số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị . Tài khoản 152 được chi tiết thành.

- Tài khoản 1521 “ Nguyên vật liệu chính”:

+ Tài khoản 1521.1 : Đồng dẹt.

- + Tài khoản 1521.2 : Tôn silic.
 - Tài khoản 1522 : Vật liệu phụ.
 - + Tài khoản 1522.1 : Dây thuỷ tinh.
 - + Tài khoản 1522.1 : Ghen vulong.
 - Tài khoản 1523 : Nhiên liệu.
 - + Tài khoản 1523.1 : Xăng.
 - + Tài khoản 1523.2 : Dầu.
 - Tài khoản 1524 : Phụ tùng thay thế.
 - + Tài khoản 1524.1 : Vít.
 - + Tài khoản 1524.2 : Bulông.
- Trích sổ danh điểm vật liệu, công cụ dụng cụ của xí nghiệp:

Biểu số 2.1:

SỔ DANH ĐIỂM VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-----	---------------------------------	-------------	---------	---------

1	I/. Vật liệu chính :			
2	Tôn silic	Kg		
3	Đồng đỏ	Kg		
4	Dây đồng dẹt	Kg		
5	Động cơ 3 pha	Cái		
6			
	II/. Vật liệu phụ :			
18	Lập là	Cái		
19	Sắt vuông	Kg		
20	Vít	Cái		
21	Bulông	Bộ		
22			
	III/. Nhiên liệu			
34	Xăng	Lít		
35	Dầu điêzen	Hộp		
36	Dung môi pha sơn	Lít		
37			

2.3.1.2. Tình hình quản lý nguyên vật liệu :

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất và định mức kỹ thuật, phòng kế hoạch vật tư có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch vật tư, tìm các nguồn cung ứng, so sánh giá cả, chất lượng để đảm bảo cung cấp cho bộ phận sản xuất nguyên vật liệu đúng về số lượng, chất lượng, chủng loại và đúng tiến độ. Cán bộ phòng vật tư phải luôn bám sát, kiểm tra kho một cách thường xuyên, đối chiếu sổ sách với thực tế để phát hiện ra những vấn đề phát sinh, kịp thời giải quyết, giảm thiệt hại đến mức thấp nhất.

Vật liệu về đến xí nghiệp, trước khi nhập kho sẽ được nhân viên phòng KCS kiểm tra chất lượng về quy cách, phẩm chất. Nếu đủ quy cách, chất lượng, chủng loại thì người kiểm tra phải ký tên đóng dấu KCS, sau đó mới tiến hành nhập kho.

Tại kho của xí nghiệp, thủ kho có nhiệm vụ quản lý nguyên vật liệu xem có đúng quy cách về chủng loại, chất lượng, có đầy đủ số lượng hay không ? Thủ kho chịu trách nhiệm toàn bộ về số nguyên vật liệu nhập kho của mình, nghiêm cấm việc vay mượn nhập hàng trước. Hàng về nhập kho phải có hoá đơn chứng từ, mọi việc ngoài quy định phải xin ý kiến và được sự đồng ý của giám đốc, ban lãnh đạo. Thủ kho còn có trách nhiệm ghi chép cẩn thận, nắm chắc các con số để thông báo cho phòng vật tư, sắp xếp cho khoa học và hợp lý.

Song song với sự quản lý của thủ kho, tại phòng kế toán, kế toán nguyên vật liệu căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ để tiến hành tổng hợp, phản ánh đầy đủ, chính xác số liệu về tình hình mua, vận chuyển, bảo quản, tình hình nhập - xuất - tồn kho nguyên vật liệu; kiểm tra tình hình mua vật tư về số lượng, chất lượng, giá cả,... nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời vật liệu cho sản xuất.

Về bộ phận bốc vác vận chuyển, làm việc theo sự điều động của phòng kế hoạch vật tư và xí nghiệp. Bốc vác vận chuyển phải đảm bảo kịp thời theo tiến độ. Phòng kế hoạch vật tư căn cứ vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm có nhiệm vụ tìm ra các loại vật liệu đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra. Các loại nguyên vật liệu, phụ tùng nếu không thể xem xét chất lượng bằng mắt thì phải sử dụng các công cụ kiểm tra để thử hoặc cho vào máy chạy để đánh giá.

Như vậy, có thể nói thủ kho quản lý nguyên vật liệu về mặt hiện vật còn kế toán nguyên vật liệu quản lý về mặt giá trị.

2.3.1.3. Đánh giá nguyên vật liệu :

Đối với những nguồn cung cấp khác nhau thì việc đánh giá vật liệu cũng khác nhau. Do vật liệu là tài sản lưu động nên đòi hỏi phải được đánh giá theo giá thực tế. Song, để thuận lợi cho công tác kế toán vật liệu còn có thể đánh giá theo giá hạch toán. Nhưng thực tế tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện thì kế toán chỉ sử dụng giá thực tế để hạch toán.

- Đối với nguyên vật liệu nhập kho :

+ Giá thực tế của vật liệu mua ngoài nhập kho được tính bằng giá mua ghi trên hoá đơn từng lần nhập (không bao gồm chi phí vận chuyển bốc dỡ). Đến cuối tháng, khi đã tập hợp được chi phí thu mua, kế toán sẽ phân bổ chi phí cho từng lần nhập.

+ Giá thực tế nhập kho của vật liệu thuê ngoài gia công chế biến : như tôn silic, xí nghiệp đưa đi nhà máy cơ điện Việt - Hùng để gia công thì giá thực tế của của vật liệu gia công nhập kho bao gồm giá thực tế vật liệu xuất kho để đưa đi gia công cộng với chi phí thuê gia công.

+ Giá thực tế nhập kho của vật liệu do công ty điều chuyển để sản xuất được tính bằng giá ghi trên hoá đơn kiêm phiếu xuất kho của các cửa hàng chuyên doanh của công ty.

- Đối với vật liệu xuất kho :

Giá thực tế của vật liệu xuất kho xí nghiệp tính theo giá nhập trước xuất trước. Theo phương pháp này, xí nghiệp xác định đơn giá thực tế nhập kho của từng lần nhập. Sau đó, căn cứ vào số lượng vật liệu xuất ra để tính giá thực tế xuất kho theo nguyên tắc : tính theo đơn giá nhập trước đối với lượng vật liệu xuất kho thuộc lần nhập trước, số còn lại được tính theo đơn giá thực tế các lần nhập sau. Cứ như thế, cuối tháng kế toán tính ra đơn giá thực tế của vật liệu tồn kho.

Ví dụ minh hoạ : Tại một doanh nghiệp A, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có số liệu :

Tồn đầu kỳ : 100 Kg vật liệu X - đơn giá : 2.500 đ/Kg.

Trong đó tháng 5/N, vật liệu X biến động như sau :

Ngày 3/5 : Xuất 50 Kg để sản xuất sản phẩm.

Ngày 4/5 : Nhập 80 Kg, giá mua 2.200 đ/Kg.

Ngày 8/5 : Xuất 100 Kg để tiếp tục chế biến.

Ngày 10/5 : Xuất 20 Kg cho sản xuất.

Cách tính cụ thể như sau:

(Xem bảng số 2.1: Bảng tính giá vật liệu xuất kho theo giá nhập trước-xuất trước).

Bảng số 2.1: Bảng tính giá vật liệu xuất kho theo giá nhập trước - xuất trước.

Chứng từ		Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn		
SH	NT		SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT
		Tồn đầu kỳ							100	2.500	250.000
	3/5	Xuất vật liệu				50	2.500	125.000	50	2.500	125.000
	4/5	Nhập	80	2.200	176.000				50	2.500	125.000
								80	2.200	176.000	
	8/5	Xuất				50	2.500	125.000	30	2.200	66.000
							50	2.500			
	10/5	Xuất				20	2.200	44.000	10	2.200	22.000
		Cộng phát sinh	80		176.000	170		404.000			
		Tồn cuối kỳ							10		20.000

2.3.2. Tổ chức kế toán chi tiết nguyên vật liệu :

2.3.2.1. Thủ tục nhập kho :

Khi có nhu cầu nhập nguyên vật liệu, phòng kế hoạch vật tư căn cứ vào tình hình sử dụng vật tư và định mức kỹ thuật để lên kế hoạch cung ứng, dự trữ vật tư. Dựa trên kế hoạch cung ứng vật tư, phòng vật tư lấy báo giá vật tư, lập bảng dự trù mua vật tư và chuyển qua giám đốc duyệt, xin tạm ứng tiền mua vật tư tại phòng kế toán. Như vậy, phòng kế hoạch vật tư chịu trách nhiệm lập kế hoạch cung ứng vật tư, thu mua, dự trữ và cung cấp nguyên vật liệu cho các bộ phận sử dụng.

Việc thu mua nguyên vật liệu được tiến hành trên cơ sở thoả thuận giữa 2 bên : xí nghiệp và bên cung cấp. Hình thức thanh toán có thể là trả tiền trước, trả ngay bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền tạm ứng hoặc xí nghiệp trả theo hình thức trả chậm.

Sau khi việc mua bán giữa 2 bên được thoả thuận, cán bộ phòng kế hoạch vật tư phụ trách việc mua nguyên vật liệu sẽ mang hoá đơn GTGT về để làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Biểu số 2.2:

Mẫu số: 01- GTKT- 3LL
AT/01- B

N⁰:016460

HOÁ ĐƠN (GTGT)

Liên 2 : Giao cho khách hàng

Ngày 10 tháng 6 năm 2003

Đơn vị bán hàng : Công ty TNHH Hải Vân.

Địa chỉ : 42 Linh Quang - Số tài khoản :

Điện thoại : Mã số : 01 - 00365445 - 1

Họ tên người mua hàng : Trần Kim Phi.

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Địa chỉ : Số 2 - Ái Mộ - Gia Lâm - Hà Nội - Số tài khoản :

Hình thức thanh toán : Tiền mặt. Mã số : 01 - 00106634 - 1.

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
	Tôn silic 70 x 210	Kg	970	13.500	13.095.000
Cộng tiền hàng :					13.095.000
Thuế suất GTGT : 10 %			Tiền thuế GTGT :		1.309.500
Tổng cộng tiền thanh toán :					14.404.500
Số tiền bằng chữ : Mười bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng./.					

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.3:

3LL

Mẫu số: 01- GTKT -

AT/01- B
N⁰:016462

HOÁ ĐƠN (GTGT)

Liên 2 : Giao cho khách hàng

Ngày 12 tháng 6 năm 2003

Đơn vị bán hàng : Công ty TNHH Hải Vân.

Địa chỉ : 42 Linh Quang - Số tài khoản :

Điện thoại : Mã số : 01 - 00365445 - 1

Họ tên người mua hàng : Trần Kim Phi.

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Địa chỉ : Số 2 - Ái Mộ - Gia Lâm - Hà Nội - Số tài khoản :

Hình thức thanh toán : Tiền mặt. Mã số : 01 - 00106634 - 1.

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
	Tôn silic 70 x 250	Kg	1.250	13.500	16.875.000
Cộng tiền hàng :					16.875.000
Thuế suất GTGT : 10 %			Tiền thuế GTGT :		1.687.500
Tổng cộng tiền thanh toán :					18.562.500
Số tiền bằng chữ : Mười tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng./.					

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.4:

Mẫu số: 01- GTKT -

3LL

AT/01- B

HOÁ ĐƠN (GTGT)

N⁰:016466

Liên 2 : Giao cho khách hàng

Ngày 13 tháng 6 năm 2003

Đơn vị bán hàng : Công ty cơ điện Trần Phú.

Địa chỉ : 21 Hàm Long - Số tài khoản :

Điện thoại : Mã số : 01 - 00365445 - 1

Họ tên người mua hàng : Trần Kim Phi.

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Địa chỉ : Số 2 - Ái Mộ - Gia Lâm - Hà Nội - Số tài khoản :

Hình thức thanh toán : Mua chịu - Mã số : 01 - 00106634 - 1.

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
	Sắt vuông	Kg	500	10.000	5.000.000
Cộng tiền hàng :					5.000.000
Thuế suất GTGT : 10 %			Tiền thuế GTGT :		500.000
Tổng cộng tiền thanh toán :					5.500.000
Số tiền bằng chữ : Năm triệu năm trăm nghìn đồng./.					

Người mua hàng

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Vật liệu đến xí nghiệp trước khi nhập kho sẽ được nhân viên phòng KCS kiểm tra chất lượng, quy cách, số lượng nguyên vật liệu. Kết quả kiểm tra sẽ được ghi vào biên bản kiểm nghiệm vật tư.

Biểu số 2.5:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 05 - VT

Bộ phận : Phòng KHVT

Ban hành theo QĐ số 1141-

TC/QĐ/CĐKT

Ngày

1/11/1995 của Bộ tài chính

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Ngày 11 tháng 6 năm 2003

- Căn cứ vào hoá đơn bán hàng số 016460 ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Công ty TNHH Hải Vân.
- Ban kiểm nghiệm gồm có :
 - Ông, bà : Lê Hồng Nguyên - Trưởng ban.
 - Ông, bà : Lê Minh Mẫn - Ủy viên.
 - Ông, bà : Trần Kim Phi - Ủy viên.
 - Ông, bà : Nguyễn Quang Hùng - Ủy viên.
- Đã kiểm nghiệm vật tư sau :

ST T	Tên hàng hoá, ký mã vật tư	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Số lượng vật tư đúng quy cách phẩm chất	Số lượng vật tư không đúng quy cách -phẩm chất	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Tôn silic 70x210	Kg	970	970	0	

Ý kiến của ban kiểm nghiệm : Đã đạt tiêu chuẩn nhập kho

Cán bộ kỹ thuật Thủ kho Trưởng ban Cán bộ mua vật tư
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu số 2.6:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 05 - VT

Bộ phận : Phòng KHVT

Ban hành theo QĐ số 1141-

TC/QĐ/CĐKT

Ngày

1/11/1995 của Bộ tài chính

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Ngày 12 tháng 6 năm 2003

- Căn cứ vào hoá đơn bán hàng số 016462 ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Công ty TNHH Hải Vân.
- Ban kiểm nghiệm gồm có :
 - Ông, bà : Lê Hồng Nguyên - Trưởng ban.
 - Ông, bà : Lê Minh Mẫn - Uỷ viên.
 - Ông, bà : Trần Kim Phi - Uỷ viên.
 - Ông, bà : Nguyễn Quang Hùng - Uỷ viên.
- Đã kiểm nghiệm vật tư sau :

ST T	Tên hàng hoá, ký mã vật tư	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Số lượng vật tư đúng quy cách phẩm chất	Số lượng vật tư không đúng quy cách-phẩm chất	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4

1	Tôn silic 70x250	Kg	1.250	1.250	0	
---	---------------------	----	-------	-------	---	--

Ý kiến của ban kiểm nghiệm : Đã đạt tiêu chuẩn nhập kho

Cán bộ kỹ thuật (Ký, họ tên)	Thủ kho (Ký, họ tên)	Trưởng ban (Ký, họ tên)	Cán bộ mua vật tư (Ký, họ tên)
-----------------------------------	---------------------------	------------------------------	-------------------------------------

Biểu số 2.7:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện. Mẫu số : 05 - VT
 Bộ phận : Phòng KHVT Ban hành theo QĐ số 1141-
 TC/QĐ/CĐKT Ngày
 1/11/1995 của Bộ tài chính

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Ngày 14 tháng 6 năm 2003

- Căn cứ vào hoá đơn bán hàng số 016466 ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Công ty cơ điện Trần Phú.
- Ban kiểm nghiệm gồm có :

Ông, bà : Lê Hồng Nguyên	- Trưởng ban.
Ông, bà : Lê Minh Mẫn	- Ủy viên.
Ông, bà : Trần Kim Phi	- Ủy viên.
Ông, bà : Nguyễn Quang Hùng	- Ủy viên.
- Đã kiểm nghiệm vật tư sau :

ST T	Tên hàng hoá, ký mã vật tư	Đơn vị	Số lượng theo chứng	Số lượng vật tư đúng quy cách	Số lượng vật tư không đúng quy	Ghi chú
---------	-------------------------------	-----------	------------------------	----------------------------------	-----------------------------------	------------

		tính	từ	phẩm chất	cách-phẩm chất	
A	B	C	1	2	3	4
1	Sắt vuông	Kg	500	500	0	

Ý kiến của ban kiểm nghiệm : Đã đạt tiêu chuẩn nhập kho

Cán bộ kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Trưởng ban
(Ký, họ tên)

Cán bộ mua vật tư
(Ký, họ tên)

Sau khi nguyên vật liệu được kiểm tra về chất lượng, thủ kho cho nhập kho những nguyên liệu đạt yêu cầu vào kho. Sau đó, cán bộ cung ứng của phòng kế hoạch vật tư căn cứ vào hoá đơn của người bán (Biểu số 2.2, 2.3, 2.4) , biên bản kiểm nghiệm vật tư (Biểu số 2.5, 2.6, 2.7) và số lượng thực nhập để viết phiếu nhập kho. Phiếu nhập kho được lập thành 3 liên có đầy đủ chữ ký của thủ kho (người nhập), phụ trách cung tiêu, người giao hàng, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị.

Liên 1 : Lưu tại phòng kế hoạch vật tư.

Liên 2 : Giao cho thủ kho để ghi vào thẻ kho.

Liên 3 : Giao cho người giao hàng để làm cơ sở thanh toán.

Đối với nguyên vật liệu sử dụng không hết thu hồi về kho cũng phải tiến hành kiểm tra, kiểm nghiệm sau đó mới nhập kho. Vật liệu sau khi hoàn thành các thủ tục nhập kho sẽ được thủ kho sắp xếp vào đúng nơi quy định, đảm bảo tính khoa học, hợp lý cho việc bảo quản, tiện cho công tác theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn kho.

(Xem biểu số 2.8, 2.9, 2.10 - Phiếu nhập kho)

2.3.2.2. Thủ tục xuất kho :

Trên thực tế, việc thu mua và nhập kho vật liệu do phòng kế hoạch vật tư căn cứ vào kế hoạch sản xuất của từng tháng, từng quý để lên kế hoạch.

Cung ứng vật tư, nghiệp vụ xuất kho phát sinh khi có phiếu yêu cầu của bộ phận sản xuất về từng loại vật liệu có quy cách, số lượng theo yêu cầu của sản phẩm. Bộ phận kế hoạch cung tiêu sẽ lập phiếu xuất kho cho từng loại vật liệu tương ứng với từng đối tượng sử dụng. Căn cứ vào phiếu xuất kho được duyệt cho bộ phận sử dụng yêu cầu, thủ kho xuất vật liệu. Khi xuất, thủ kho và người ký xác nhận về số lượng thực xuất vào phiếu. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên :

Liên 1 : Lưu tại phòng vật tư.

Liên 2 : Giao cho thủ kho để ghi vào thẻ kho.

Liên 3 : Giao cho người lĩnh vật tư.

(Xem biểu số 2.11, 2.12, 2.13 - Phiếu xuất kho)

Biểu số 2.8:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 01- VT

Địa chỉ : Gia Lâm.

Ban hành theo QĐ số 1141-

TC/QĐ/CĐKT

Ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính.

PHIẾU NHẬP KHO

Số 25

Ngày 11 tháng 6 năm 2003

Nợ : 152 (1521)

Có : 111

Họ tên người giao hàng : Anh Hùng.

Theo HĐ số 016460 ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Công ty TNHH Hải Vân.

Nhập tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tôn silic 70x210		Kg	970	970	13.500	13.095.000
Cộng tiền hàng :							13.095.000

Thuế suất GTGT : 10 % - Tiền thuế GTGT :

1.309.500

Tổng cộng tiền thanh toán :

14.404.500

Số tiền bằng chữ : Mười bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng.

Nhập ngày 11 tháng 6 năm 2003

Người lập phiếu người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng thủ trưởng đơn
vị
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu số 2.9:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 01- VT

Địa chỉ : Gia Lâm.

Ban hành theo QĐ số 1141-

TC/QĐ/CĐKT

Ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính.

PHIẾU NHẬP KHO

Số 26

Ngày 12 tháng 6 năm 2003

Nợ : 152 (1521)

Có : 331

Họ tên người giao hàng : Anh Hùng.

Theo HĐ số 016462 ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Công ty TNHH Hải Vân.

Nhập tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tôn silic 70x250		Kg	1.250	1.250	13.500	16.875.000
Tổng tiền hàng :							16.875.000

Thuế suất GTGT : 10 % - Tiền thuế GTGT :

1.687.500

Tổng cộng tiền thanh toán : 18.562.500

Số tiền bằng chữ : Mười tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng.

Nhập ngày 12 tháng 6 năm 2003

Người lập phiếu người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng thủ trưởng đơn
vị

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu số 2.10:

Đơn vị : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 01- VT

Địa chỉ : Gia Lâm.

Ban hành theo QĐ số 1141-

TC/QĐ/CĐKT

Ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính.

PHIẾU NHẬP KHO

Số 27

Ngày 14 tháng 6 năm 2003

Nợ : 152 (1522)

Có : 331

Họ tên người giao hàng : Chị Thủy.

Theo HĐ số 016466 ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Công ty cơ điện Trần Phú.

Nhập tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4

1	Sắt vuông		Kg	500	500	10.000	5.000.000
Cộng tiền hàng :							5.000.000

Thuế suất GTGT : 10 % - Tiền thuế GTGT : 500.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 5.500.000

Số tiền bằng chữ : Năm triệu năm trăm nghìn đồng./.

Nhập ngày 14 tháng 6 năm 2003

Người lập phiếu người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng thủ trưởng đơn
vị

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu số 2.11:

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 02- VT
(QĐ số 1141- TC/QĐ/CĐKT
ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 13 tháng 6 năm 2003

Nợ : 621

Có : 152 (1521)

Họ tên người nhận hàng : Chị Út.

Lý do xuất kho : Phục vụ cho sản xuất.

Xuất tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tôn silic 70x210		Kg	800	800	13.375	10.700.000
Cộng tiền hàng :							10.700.000

Cộng thành tiền (bằng chữ) : Mười triệu bảy trăm nghìn đồng ./.

Xuất ngày 13 tháng 6 năm 2003.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phụ trách cung tiêu
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.12:

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 02- VT
(QĐ số 1141- TC/QĐ/CĐKT
ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 14 tháng 6 năm 2003

Nợ : 621

Có : 152 (1521)

Họ tên người nhận hàng : Chị Út.

Lý do xuất kho : Phục vụ cho sản xuất.

Xuất tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tôn silic 70x250		Kg	1.000	1.000	13.420	13.420.000
Cộng tiền hàng :							13.420.000

Cộng thành tiền (bằng chữ) : Mười ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng ./.

Xuất ngày 14 tháng 6 năm 2003.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phụ trách cung tiêu
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.13:

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

Mẫu số : 02- VT
(QĐ số 1141- TC/QĐ/CĐKT
ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16 tháng 6 năm 2003

Nợ : 627

Có : 152 (1522)

Họ tên người nhận hàng : Chị Út.

Lý do xuất kho : Phục vụ cho sản xuất.

Xuất tại kho : XN-SX thiết bị điện.

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Theo yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sắt vuông		Kg	380	380	9.947,4	3.780.012
Cộng tiền hàng :							3.780.012

Cộng thành tiền (bằng chữ) : Ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn không trăm mười hai đồng./.

Xuất ngày 16 tháng 6 năm 2003.

Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Phụ trách cung tiêu (Ký, họ tên)	Người nhận (Ký, họ tên)
-------------------------------------	----------------------------------	---------------------------------------	------------------------------

2.3.2.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu .

Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu là việc hạch toán kết hợp giữa kho và phòng kế toán nhằm mục đích theo dõi chặt chẽ tình hình nhập - xuất - tồn kho từng loại vật liệu cả về số lượng, chủng loại, chất lượng, giá trị. Nguyên vật liệu sử dụng ở xí nghiệp đa dạng, nghiệp vụ nhập xuất diễn ra thường xuyên, hàng ngày. Vì thế, nhiệm vụ của kế toán chi tiết nguyên vật liệu là rất quan trọng và không thể thiếu được.

- Chứng từ sổ sách sử dụng :

Để có thể tổ chức thực hiện được toàn bộ công tác kế toán nguyên vật liệu nói chung và công tác kế toán chi tiết vật liệu nói riêng, trước hết phải dựa trên cơ sở chứng từ kế toán để phản ánh tất cả các nghiệp vụ liên quan đến nhập - xuất nguyên vật liệu. Chứng từ kế toán là cơ sở pháp lý để ghi sổ kế toán. Thực tế tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, chứng từ kế toán được sử dụng trong phân hành kế toán vật liệu bao gồm :

- + Phiếu nhập kho (Mẫu số 01- VT)
- + Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01- GTGT)
- + Biên bản kiểm nghiệm vật tư (mẫu số 05 - VT)
- + Phiếu xuất kho (Mẫu số 01- VT)

Sổ sách được sử dụng chủ yếu là : thẻ kho, sổ tổng hợp nhập - xuất - tồn kho nguyên vật liệu.

- Phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu :

Ở xí nghiệp sản xuất thiết bị điện áp dụng phương pháp thẻ song song để hạch toán chi tiết nguyên vật liệu.

Trình tự luân chuyển chứng từ và quá trình hạch toán chi tiết nguyên vật liệu ở xí nghiệp được tiến hành như sau :

+ Tại kho : Hàng ngày, căn cứ vào phiếu nhập, phiếu xuất nguyên vật liệu thủ kho tiến hành phân loại cho từng thứ nguyên vật liệu. Trên cơ sở đối chiếu số liệu thực

nhập, thực xuất thủ kho ghi vào thẻ kho theo chỉ tiêu số lượng (Biểu số 2.14). Cuối tháng, thủ kho phải tính ra số vật liệu tồn kho trên thẻ kho. Thủ kho cũng thường xuyên kiểm tra, đối chiếu số liệu tồn kho ghi trên thẻ kho và số vật liệu thực tế còn lại ở trong kho để đảm bảo sổ sách và hiện vật luôn khớp nhau. Mỗi loại nguyên vật liệu được mở riêng một thẻ kho. Cuối tháng, thủ kho cùng kế toán đối chiếu thẻ kho và thẻ kế toán để đảm bảo cho công tác hạch toán chi tiết của xí nghiệp được chặt chẽ.

+ Tại phòng kế toán : Kế toán vật liệu ở xí nghiệp sử dụng thẻ kế toán chi tiết (do kế toán lập) để theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn kho. Thẻ kế toán chi tiết do kế toán vật liệu lập được mở cho từng thứ, từng loại vật liệu. Thẻ này cũng phản ánh tình hình nhập - xuất - tồn kho nhưng theo cả chỉ tiêu số lượng và giá trị (Biểu số 2.15).

Cuối tháng, kế toán xuống dưới kho để lấy phiếu nhập - xuất vật liệu, khi xuống dưới kho kế toán kiểm tra các hoá đơn nhập xuất. Căn cứ vào các phiếu nhập, xuất để đối chiếu với thẻ kho của thủ kho rồi ký xác nhận vào thẻ kho. Kế toán vật liệu căn cứ vào thẻ kế toán chi tiết của từng loại vật liệu, sau đó tiến hành ghi vào sổ tổng hợp nhập - xuất - tồn (Biểu số 2.16) để tính ra số vật liệu tồn cuối tháng và đối chiếu số liệu với kế toán tổng hợp.

2.3.3. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu :

Hiện nay ở xí nghiệp đang vận dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, hạch toán vật liệu tồn kho theo phương thức kê khai thường xuyên. Đây là hình thức kế toán được xây dựng trên nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, bảo đảm các mặt kế toán này được tiến hành song song và việc sử dụng số liệu, kiểm tra số liệu được thường xuyên. Do đó, kế toán được tiến hành kịp thời, nhạy bén với yêu cầu quản lý. Tạo một lối làm việc mới có tính ràng buộc lẫn nhau. Cụ thể nguyên vật liệu được xí nghiệp hạch toán như sau :

2.3.3.1. Chứng từ sổ sách sử dụng trong kế toán tổng hợp nguyên vật liệu :

Khi tiến hành hạch toán nguyên vật liệu, kế toán căn cứ vào các chứng từ như hoá đơn GTGT, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan khác để ghi sổ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu. Do áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ,

đồng thời phù hợp với yêu cầu quản lý nguyên vật liệu nên công tác kế toán tổng hợp vật liệu ở xí nghiệp đã sử dụng các loại sổ :

- Đối với vật liệu nhập kế toán sử dụng các sổ sau :
 - + Nhật ký chứng từ số 1
 - + Nhật ký chứng từ số 2
 - + Nhật ký chứng từ số 5

Biểu số 2.14 :

Bộ thương mại
Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện

Số thẻ :
Ngày lập thẻ : 6/2003

Thủ kho : Trần Kim Phi
Địa điểm : Gia Lâm

THẺ KHO

Tên vật tư : Tôn silic 70 x 210.

Quy cách :

Đơn vị tính : Kg

Hợp đồng đã ký :

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	Nhập	Xuất	Tồn	Ghi chú
	Nhập	Xuất					

			Tồn đầu tháng 6:			200	
	10/6		Nhập mua bằng TM	970		1.170	
		13/6	Xuất cho sản xuất		800	370	
	18/6		Nhập kho	2.050		2.420	
		19/6	Xuất kho		1.820	600	
	
			Cộng phát sinh	4.850	4.210		
			Tồn kho cuối tháng			840	

Biểu số 2.15 :

Bộ thương mại
Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

THẺ KẾ TOÁN CHI TIẾT

Tên, quy cách vật tư : Tôn silic 70 x 210

Ngày lập thẻ : 6/2003

Người lập thẻ : Trần Kim Phi

S T T	Chứng từ		Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn			Gh i ch ú
	Nhập	Xuất		SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	
			Tồn đầu tháng	970	13.500	13.095.000				200	13.000	2.600.000	
	10/6		Nhập mua bằng tiền mặt							200 970	13.000 13.500	2.600.000 13.095.000	
		13/6	Xuất cho sản xuất				200 600	13.000 13.500	2.600.000 8.100.000	370	13.500	4.995.000	
	18/6		Nhập kho	2.050	13.500	27.675.000				2.420	13.500	32.670.000	
		19/6	Xuất kho				1.820	13.500	24.570.000	600	13.500	8.100.000	
										
			Cộng phát sinh	4.850		65.475.000	4.210		56.735.000				
			Tồn cuối tháng							840		11.340.000	

Biểu số 2.16 :

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT- TỒN NVL, CCDC.

Tháng 6 năm 2003

Đơn vị tính : đồng.

STT	Tên vật tư	Tồn đầu tháng		Nhập		Xuất		Tồn cuối tháng	
		SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
	I, Vật liệu chính :		<u>28.500.000</u>		<u>362.250.500</u>		<u>330.200.220</u>		<u>60.550.280</u>
1	Tôn silic 70 x 210	200	2.600.000	4850	65.475.000	4.210	56.735.000	840	11.340.000
2	Đồng đỏ	50	250.000	500	2.500.000	462	2.310.000	88	440.000
3	Dây đồng dẹt	71	390.500	223	1.226.500	287	1.578.500	7	38.500
								
	II, Vật liệu phụ :		<u>11.990.200</u>		<u>101.050.000</u>		<u>97.880.510</u>		<u>15.159.690</u>
16	Sắt vuông	100	1.200.000	880	10.648.000	651	7.867.100	329	3.980.900
17	Ghen quang dầu	30	45.000	122	183.000	107	160.500	45	67.500
18	Dây thủy tinh	115	2.070.000	300	5.400.000	325	5.850.000	90	1.620.000
								
	III, Nhiên liệu :		<u>2.582.450</u>		<u>22.026.521</u>		<u>24.050.000</u>		<u>558.971</u>
25	Xăng	-	-	25	132.500	25	132.500	-	-
26	Dung môi pha sơn	5	15.000	12	36.000	15	45.000	2	6.000
								
	IV, Công cụ dụng cụ:		<u>7.000.200</u>		<u>55.000.200</u>		<u>51.289.270</u>		<u>10.711.130</u>
34	Kìm hàn	-	-	90	1.890.000	80	1.680.000	10	210.000
35	Khẩu trang	-	-	100	220.000	100	220.000	-	-
								
	Cộng :		50.072.850		540.327.221		503.420.000		86.980.071

- + Nhật ký chứng từ số 10 (phần ghi Có TK 141)
 - Đối với vật liệu xuất, kế toán sử dụng :
 - + Bảng phân bổ số 2 (Phân bổ NVL, CCDC)
- Ngoài ra, để tập hợp chi phí, lên các báo cáo tài chính, kế toán vật liệu còn sử dụng một số bảng kê và nhật ký chứng từ khác.

2.3.3.2. Tài khoản sử dụng :

Do quy trình sản xuất cũng như tình hình, đặc điểm vật liệu ở xí nghiệp nên xí nghiệp đã áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nhập- xuất vật liệu. Để hạch toán chính xác, kịp thời, kế toán ở xí nghiệp đã áp dụng các tài khoản sau :

- Tài khoản 152 “ Nguyên liệu, vật liệu ” : Tài khoản này có kết cấu đã nêu như ở phần lý luận. Để phù hợp với đặc điểm vật liệu và để thuận tiện cho công tác hạch toán vật liệu ở xí nghiệp, tài khoản này được chi tiết thành các tài khoản cấp 2 như sau :
 - + TK 1521 : Nguyên vật liệu chính (Đồng dẹt, tôn silic,...)
 - + TK 1522 : Vật liệu phụ (Dây thủy tinh, ghen vulong,...)
 - + TK 1523 : Nhiên liệu (Xăng, dầu,)
 - + TK 2524 : Phụ tùng thay thế (Vít, bulông ,...)
- Tài khoản 1331 “ thuế GTGT được khấu trừ ”.
- Tài khoản 331 “ Phải trả người bán ”_Đối với những người bán hàng có quan hệ thường xuyên với công ty đều được theo dõi chi tiết.
- Tài khoản 111 “ Tiền mặt ”.
- Tài khoản 112 “ Tiền gửi ngân hàng ”.
- Tài khoản 114 “ Tạm ứng ”.
- Tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ”.

Ngoài ra, kế toán vật liệu còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác như : TK241, TK 627, TK 641, TK 642,...

2.3.3.3. Phương pháp hạch toán :

- Kế toán tổng hợp nhập nguyên vật liệu :

Trong tháng, khi vật liệu về nhập kho, kế toán căn cứ vào các chứng từ cần thiết (hoá đơn GTGT, phiếu nhập kho, hợp đồng - nếu có) để hạch toán nguyên vật liệu.

+ Trường hợp mua nguyên vật liệu bên ngoài, trực tiếp trả bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng :

Căn cứ hoá đơn GTGT (Biểu số 2.2) mua tôn silic 70 x 210, căn cứ vào phiếu chi ngày 10/6/2003 và phiếu nhập kho (Biểu số 2.8) kế toán hạch toán :

Nợ TK 1521 : 13.095.000

(Chi tiết : Tôn silic 70 x 210 : 13.095.000)

Nợ TK 1331 : 1.309.500

Có TK 111 : 14.404.500

Biểu số 2.17 :

Đơn vị : XNSXTBĐ

Mẫu số : 02- TT

Địa chỉ : Gia Lâm

QĐ số 1141- TC/QĐ/CĐKT

ngày 1- 11- 1995 của BTC

PHIẾU CHI

Ngày 10 tháng 6 năm 2003

Nợ : 152 (1521)

Có : 111

Họ tên người nhận tiền : Trần Kim Phi.

Địa chỉ : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện - Gia Lâm - HN.

Lý do chi : Mua vật tư cho sản xuất.

Số tiền : 14.404.500 đ (Viết bằng chữ) : Mười bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng chẵn .

Kèm theo : 01 Chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) : Mười bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng chẵn .

Ngày 10 tháng 6 năm 2003.

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người lập phiếu Thủ quỹ Người nhận
(Ký tên, đóng dấu) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

+ Trường hợp mua nguyên vật liệu từ nguồn mua ngoài về nhập kho thanh toán theo hình thức trả chậm kế toán căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để hạch toán.

Ví dụ : Căn cứ vào hoá đơn GTGT ngày 13/6/2003 (Biểu số 2.4) và phiếu nhập kho số 27 ngày 14/6/2003 (Biểu số 2.10), kế toán hạch toán :

Nợ TK 152 (2) : 5.000.000

(Chi tiết : Sắt vuông : 5.000.000)

Nợ TK 133 (1) : 500.000

Có TK 331 : 5.500.000.

(Chi tiết công ty cơ điện Trần Phú)

Ngày 16/6/2003, Xí nghiệp nhận được giấy báo nợ của ngân hàng báo đã chuyển trả tiền cho Công ty cơ điện Trần Phú, số tiền 6.880.020.

Căn cứ giấy báo nợ của ngân hàng, kế toán hạch toán :

Nợ TK 331 : 6.880.020

(Chi tiết công ty cơ điện Trần Phú)

Có TK 112 : 6.880.020

Để theo dõi quan hệ thanh toán với người bán, xí nghiệp sử dụng sổ chi tiết thanh toán với người bán. Việc theo dõi, ghi chép trên sổ này được thực hiện theo nguyên tắc theo dõi chi tiết cho từng hoá đơn khi phát sinh đến khi thanh toán xong hoá đơn đó. Mỗi hoá đơn ghi một dòng theo thứ tự thời gian nhận chứng từ. Sổ chi tiết thanh toán với người bán được ghi vào cuối tháng trên cơ sở các chứng từ đã tập hợp được.

Trích dẫn sổ chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.18).

+Trường hợp cán bộ phòng kế hoạch vật tư trực tiếp ứng tiền đi mua vật liệu, kế toán tổng hợp theo dõi chi tiết cá nhân cán bộ đi mua hàng trên tài khoản 141 “ Tạm ứng ”. Khi nghiệp vụ tạm ứng phát sinh, căn cứ vào đơn xin tạm ứng và phiếu tạm ứng, kế toán thanh toán viết phiếu chi và ghi sổ theo dõi.

Ví dụ : Căn cứ vào phiếu chi ngày 24/6/2003 tạm ứng tiền mua đồng đồ là 2.750.000 đồng cùng phiếu tạm ứng cho anh Nguyễn Quang Hùng, kế toán phản ánh :

Biểu số 2.18 :

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tháng 6 năm 2003.

Tên đơn vị : Công ty cơ điện Trần Phú.

Đơn vị tính : đồng.

STT	Ngày tháng	Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu tháng				13.000.500	
	13/6	Mua sắt vuông	152(2)		5.000.000		
		Thuế GTGT 10%	133(1)		500.000		
	16/6	Vay trả cho công ty	112	6.880.020			
	18/6	Mua động cơ 3 pha	152(1)		19.560.700		
		Thuế GTGT 10%	133(1)		1.956.070		
						
		Cộng phát sinh		6.880.020	32.424.788		
		Số dư cuối tháng				38.545.268	

Nợ TK 141 : 2.750.000

(Chi tiết : Tạm ứng cho Nguyễn Quang Hùng)

Có TK 111 : 2.750.000.

Khi số đồng đồ mua bằng tiền tạm ứng đã về nhập kho xí nghiệp với số thực chi là 2.750.000 đồng, kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT ngày 24/6/2003 và phiếu nhập kho ngày 25/6/2003 để hạch toán :

Nợ TK 1521 : 2.500.000

(Chi tiết Đồng đồ : 2.500.000)

Nợ TK 133 : 250.000

Có TK 141 : 2.750.000

(Chi tiết Nguyễn Quang Hùng)

(Xem biểu số 2.19-Phiếu tạm ứng và biểu số 2.20-Phiếu chi trang 76, 77).

+ Trường hợp số thực chi theo chứng từ gốc nhỏ hơn số đã tạm ứng, căn cứ vào số thực chi kế toán ghi :

Nợ TK 152 : (Chi tiết)

Nợ TK 133 (1) : (Thuế VAT đầu vào)

Có TK 141 : Số thực chi.

Để xử lý khoản tạm ứng chi không hết, kế toán ghi :

Nợ TK 111 : Nếu nhập lại quỹ tiền mặt.

Nợ TK 334 : Khấu trừ vào lương.

Có TK 141 : Số tạm ứng còn thừa.

(Chi tiết : Tên người tạm ứng).

+ Trường hợp số thực chi theo chứng từ gốc lớn hơn số tạm ứng, căn cứ vào số thực chi kế toán ghi :

Nợ TK 152 (chi tiết)

Nợ TK 133.1

Có TK 141

Sau đó, kế toán sẽ lập phiếu chi thanh toán bổ sung cho người nhận tạm ứng với lý do chi bù tạm ứng :

Nợ TK 141 (Chi tiết tên người tạm ứng)

Có TK 111 (Số tiền chi thêm)

+ Trường hợp nhận vật liệu từ nội bộ :

Căn cứ vào phiếu nhập kho kế toán ghi :

Nợ TK 152 (Chi tiết)

Có TK 336

+ Trường hợp nhận vật liệu từ gia công đến chế biến :

Đối với vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, kế toán sẽ phản ánh trên tài khoản 138 “ Phải thu khác ” để theo dõi công nợ riêng về vật liệu đưa đi gia công mà không phản ánh vào tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ”. Cụ thể khi nhập kho vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, căn cứ vào phiếu nhập kho kế toán ghi :

Nợ TK 152 (Chi tiết)

Có TK 138

Biểu số 2.19 :

Đơn vị : XNSXTBĐ.

Mẫu số : 01- VT

PHIẾU TẠM ỨNG

Số

Tên tôi là : Nguyễn Quang Hùng.

Bộ phận công tác : Phòng kế hoạch vật tư.

Đề nghị tạm ứng : 2.750.000 đ (bằng chữ) : Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Lý do tạm ứng : Mua đồng hồ.

Thời hạn thanh toán :

Ngày 24 tháng 6 năm 2003

Duyệt tạm ứng : 2.750.000 đồng.

Người xin tạm ứng
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận công tác
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.20 :

Đơn vị : XNSXBĐ

Địa chỉ : Gia Lâm.

Mẫu số : 02- TT

QĐ số 1141- TC/QĐ/CĐKT

ngày 1-11-1995 của BTC

PHIẾU CHI

Ngày 24 tháng 6 năm 2003.

Nợ : 141

Có : 111

Họ tên người nhận tiền : Nguyễn Quang Hùng.

Địa chỉ : Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện - Gia Lâm - Hà Nội.

Lý do chi : Tạm ứng tiền mua đồng đồ.

Số tiền : 2.750.000 đ (Viết bằng chữ) : Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Kèm theo : 01 Chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) : Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 24 tháng 6 năm 2003.

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Thủ quỹ	Người nhận
(Ký tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Để theo dõi các khoản chi mua nguyên vật liệu bằng tiền mặt, căn cứ vào các số liệu ở phiếu nhập kho, kế toán lập sổ Nhật ký chứng từ số 1 để phản ánh số phát sinh bên có tài khoản 111 “ Tiền mặt ” phân chi đối ứng Nợ với các tài khoản liên quan (Biểu số 2.21-trang 78).

Tương tự như nhật ký chứng từ số 1, kế toán lên tiếp Nhật ký chứng từ số 2 “Tiền gửi ngân hàng” để phản ánh số phát sinh bên có tài khoản 112 đối ứng Nợ với các tài khoản liên quan (Biểu số 2.22-trang 79).

Biểu số 2.21 :

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Tháng 6 năm 2003

Đơn vị tính : đồng

S T T	Ngày	Ghi Có TK 111, ghi Nợ các tài khoản							
		152(1)	152(2)	152(3)	Cộng TK 152	153	331	133(1)	Cộng Có TK 111
1	5/6			257.523	257.523	3.000.000		300.000	3.557.523
2	8/6	5.500.000			5.500.000		16.500.000	550.000	22.550.000
3	10/6	13.095.000			13.095.000			1.309.500	14.404.500
4	15/6		6.700.000	3.320.200	10.020.200			1.002.020	11.022.220
5								
6								
	Cộng	69.530.330	25.540.225	10.020.200	105.090.755	13.369.907

Đã ghi sổ cái ngày tháng.....năm 2003.

Ngày tháng 6 năm 2003.

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Luận văn tốt nghiệp
Cđkt2 - K2

Nguyễn Thanh Bình - 78

Biểu số 2.22 :

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 2

Tháng 6 năm 2003

Đơn vị tính : đồng

STT	Ngày	Ghi Có TK 112, ghi Nợ các tài khoản						
		141	152	153	331	138	133	Cộng Có TK 111
1
2	8/6			750.000			75.000	825.000
3	11/6	3.650.000						3.650.000
4	15/6		8.111.020		15.742.701		811.102	24.664.823
5	20/6					2.561.152		2.561.152

	Cộng	125.473.205	17.230.000	104.720.200

Đã ghi sổ cái ngày tháng.....năm 2003.

Ngày tháng 6 năm 2003.

Kế toán ghi sổ

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Luận văn tốt nghiệp
Cđkt2 - K2

Nguyễn Thanh Bình - 79

Cuối tháng căn cứ vào số liệu tổng hợp ở các sổ chi tiết thanh toán với người bán, kế toán ghi vào Nhật ký chứng từ số 5 “ Phải trả cho người bán ” (Biểu số 2.23). Mỗi người bán được ghi vào một dòng trên sổ. Kết cấu Nhật ký chứng từ số 5 gồm các cột :

+ Cột thứ tự.

+ Cột tên đơn vị hoặc người bán : ghi tên từng đơn vị, người bán có quan hệ thanh toán trong tháng.

+ Cột số dư đầu tháng : ghi số dư cuối tháng trước của tài khoản 331, chi tiết cho từng người bán.

+ Phần ghi Có TK 331, ghi Nợ các TK : ghi số tiền phải thanh toán với người bán.

+ Phần ghi Nợ TK 331, ghi Có các TK : Phản ánh số tiền đã thanh toán cho người bán trong tháng.

+ Cột số dư cuối tháng : ghi số dư cuối tháng của TK 331, chi tiết cho từng người bán.

Nếu dư Có : Số tiền xí nghiệp còn phải trả cho người bán.

Nếu dư Nợ : Số tiền xí nghiệp ứng trước hoặc tiền hàng thừa.

Căn cứ vào số liệu ở dòng cộng trong sổ chi tiết thanh toán với người bán (TK 331) của từng người bán để ghi vào các cột tương ứng trong Nhật ký chứng từ số 5. Sau khi ghi xong Nhật ký chứng từ số 5, kế toán phải cộng Nhật ký chứng từ số 5 để lấy số liệu ghi sổ cái TK 331. Có thể thấy rõ, nhật ký chứng từ số 5 được mở ra với mục đích tổng hợp số liệu về tình hình thanh toán với người bán của toàn xí nghiệp, làm cơ sở ghi sổ Cái TK 331.

Với nguồn nhập vật liệu thông qua tạm ứng, cuối tháng kế toán tập hợp tất cả các phiếu nhập vật liệu có liên quan đến tài khoản 141 “ Tạm ứng ” để vào Nhật ký chứng từ số 10 phần ghi Có TK 141 (Biểu số 2.24).

Biểu số 2.23 :

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 5

Tháng 6 năm 2003

S T T	Tên đơn vị hoặc người bán	Số dư đầu tháng		Ghi Có TK 331, ghi Nợ các TK						Ghi Nợ TK 331, ghi Có các TK			Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	152		153		133(1)	Cộng Có TK 331	111	112	Cộng Nợ TK 331	Nợ	Có
				HT	TT	HT	TT							
1	Công ty TNHH Hải Vân		10.000.000		29.875.000		9.200.000	10.807.500	48.882.500	16.500.000	-	16.500.000		42.382.500
2	Công ty cơ điện Trần Phú		13.000.500		29.658.780		-	2.965.878	32.424.788	-	6.880.020	6.880.020		38.545.268
3													
4													
	Cộng		53.670.200		149.528.162		15.630.288	188.050.230	36.820.000	104.720.200	141.540.200		100.180.230

Đã ghi sổ cái ngày....tháng.....năm 2003

Ngày....tháng 6 năm 2003

Kế toán ghi sổ

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Luận văn tốt nghiệp
Cđkt2 - K2

Nguyễn Thanh Bình - 82

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.24 :

Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí

Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10

(TRÍCH : GHI CÓ TK 141)

Tháng 6 năm 2003

Đơn vị tính : đồng

S T T	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ TK 141, ghi Có các TK			Ghi Có TK 141, ghi Nợ các TK					Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	111	...	Cộng Nợ TK 141	152	153	133(1)	...	Cộng Có TK 141	Nợ	Có
1	Nguyễn Quang Hùng	2.000.000		3.300.000	-	3.300.000	4.000.000	60.000	46.000	-	4.106.000		
2	Nguyễn Thu Huyền	5.299.000		6.820.000	-	6.820.000	9.781.500	-	978.150	-	10.759.650		
3												
4												
	Cộng :						105.234.899	8.770.005					

Đã ghi sổ cái ngày....tháng.....năm 2003

Ngày....tháng 6 năm 2003

Kế toán ghi sổ

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

**Luận văn tốt nghiệp
Cđkt2 - K2**

Nguyễn Thanh Bình - 83

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

- Kế toán tổng hợp xuất nguyên vật liệu :

Quản lý vật liệu không những chỉ quản lý tình hình thu mua, bảo quản, dự trữ vật liệu mà còn phải quản lý cả việc xuất dùng vật liệu. Đây là khâu quản lý cuối cùng rất quan trọng trước khi vật liệu chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm. Kế toán vật liệu cần theo dõi được giá trị của từng loại vật liệu xuất dùng là bao nhiêu, sử dụng vào mục đích gì, ở đâu.

Tại xí nghiệp, vật liệu xuất kho chủ yếu sử dụng cho việc sản xuất sản phẩm. Ngoài ra, vật liệu còn được xuất kho cho các yêu cầu khác của doanh nghiệp như : thuê ngoài gia công, quản lý doanh nghiệp, xuất bán, ...

+ Trường hợp xuất vật liệu trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

Căn cứ vào phiếu xuất kho ngày 14/6/2003 (Biểu số 2.12), kế toán ghi :

Nợ TK 621 : 13.420.000

Có TK 1521 : 13.420.000

(Chi tiết : Tôn silic 70 x 250 : 13.420.000)

+ Trường hợp xuất vật liệu dùng cho sản xuất chung :

Căn cứ vào phiếu xuất kho ngày 16/6/2003 (Biểu số 2.13), kế toán ghi :

Nợ TK 627 : 3.780.012

Có TK 1522 : 3.780.012

(Chi tiết : Sắt vuông : 3.780.012)

+ Trường hợp xuất vật liệu để sử dụng vào một số nhu cầu khác như dùng cho quản lý doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình bán hàng,...kế toán cũng căn cứ vào phiếu xuất kho như trường hợp trên để hạch toán cho các đối tượng sử dụng như sau :

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241- (2412, 2413)

Có TK 152 (Chi tiết)

+ Trường hợp xuất vật liệu để bán kế toán phản ánh trị giá của vật tư xuất bán trong kỳ :

Nợ TK 632

CÓ TK 152 (CHI TIẾT)

+ Trường hợp xuất vật liệu cho công ty để trừ vào số công ty cấp cho xí nghiệp, kế toán ghi :

Nợ TK 336

Có TK 152 (Chi tiết)

+ Trường hợp xuất vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, kế toán ghi :

Nợ TK 138

Có TK 152 (Chi tiết)

Tại xí nghiệp, kế toán tổng hợp xuất vật liệu được phản ánh trên bảng phân bổ số 2 (Phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ). Bảng này phản ánh giá trị vật liệu xuất dùng trong tháng theo từng loại vật liệu cho từng đối tượng sử dụng. Bảng phân bổ số 2 cũng được sử dụng làm căn cứ để ghi vào nhật ký chứng từ các số phát sinh có tài khoản 152. Kết cấu bảng phân bổ số 2 gồm : cột thứ tự, các cột phản ánh các loại vật liệu và công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng (theo giá trị thực tế) tương đương với các dòng ngang phản ánh các đối tượng sử dụng vật liệu, công cụ dụng cụ (như các TK 621, TK 627, TK 642,...).

Bên cạnh đó, việc tổng kiểm kê tồn kho nguyên vật liệu trên sổ sách với số tồn kho nguyên vật liệu thực tế tại kho được tiến hành vào thời điểm cuối tháng 6 và cuối năm, trước khi lập báo cáo quyết toán do ban kiểm kê của công ty tiến hành. Công tác kiểm kê được tiến hành toàn diện trên cả 2 mặt : số lượng và chất lượng của từng loại vật liệu trong kho. Căn cứ vào kết quả ghi trên biên bản kiểm kê tồn kho nguyên vật

liệu, hội đồng kiểm kê ra quyết định xử lý, đồng thời kế toán nguyên vật liệu dựa trên quyết định đó để tiến hành ghi sổ.

Biểu số 2.25 :

Bộ thương mại
 Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí
 Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ 2 (Trích)
 (PHÂN BỐ NVL, CCDC)
 THÁNG 6 NĂM 2003.**

S T T	Ghi có các TK Nợ các TK	TK 152 (1521)		TK 152 (1522)		TK 152 (1523)		Cộng TK 152		TK 153	
		HT	TT	HT	TT	HT	TT	HT	TT	HT	TT
1	TK 621		84.102.000				1.820.350		91.940.350		
2	TK 627		15.002.642		23.780.568				38.786.210		10.350.725
3	TK 142										8.000.000
4	TK 336	
5	TK 642	

	Cộng		330.200.220		97.880.510		24.050.000		452.130.730		51.289.270

**KẾ TOÁN GHI SỔ
 (KÝ, HỌ TÊN)**

**KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 (KÝ, HỌ TÊN)**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (KÝ, HỌ TÊN)**

Cuối tháng, kế toán lên sổ cái tài khoản 152 (Biểu số 2.26). Sổ cái tài khoản 152 được mở cho cả năm, gồm các phần : số dư đầu năm, cột ghi Có các tài khoản đối ứng nợ với tài khoản này, dòng cộng số phát sinh, dòng số dư cuối tháng.

Căn cứ vào các nhật ký chứng từ liên quan để ghi số liệu vào sổ theo từng tháng.

+ Tổng cột số phát sinh Nợ của TK 152 đối ứng với bên Có của TK 111 lấy trên nhật ký chứng từ số 1.

+ Tổng cột số phát sinh Nợ của TK 152 đối ứng với Có của TK 112 lấy trên nhật ký chứng từ số 2.

+ Tổng cột số phát sinh Nợ của TK 152 đối ứng với Có của TK 331 lấy trên nhật ký chứng từ số 5.

+ Tổng cột số phát sinh Nợ của TK 152 đối ứng với Có của TK 141 lấy trên nhật ký chứng từ số 10 (ghi Có cho TK 141).

Số dư cuối tháng được tính như sau :

$$\begin{array}{rclclcl} \text{Số dư} & & \text{Số dư} & & \text{Số phát} & & \text{Số phát} \\ \text{cuối tháng} & = & \text{đầu tháng} & + & \text{sinh Nợ} & - & \text{sinh Có} \end{array}$$

(Trong đó, số dư đầu tháng này được lấy từ dòng số dư cuối tháng của tháng trước liền kề).

Tiếp theo, căn cứ vào các số liệu tập hợp được từ các sổ liên quan để mở sổ cái tài khoản 331 (Biểu số 2.27). Sổ cái tài khoản 331 cũng được mở cho cả năm, gồm các phần: Số dư đầu năm, cột ghi Có các tài khoản đối ứng Nợ với tài khoản này, dòng cộng số phát sinh, dòng số dư cuối tháng.

Căn cứ vào các nhật ký chứng từ liên quan để ghi số liệu vào sổ theo từng tháng, cách ghi tương tự như cách ghi sổ cái tài khoản 152.

Cách tính số dư cuối tháng cũng giống như đã trình bày cho sổ cái tài khoản
152.

Biểu số 2.26 :

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 152

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
87.751.104	

Đơn vị tính : đồng

Ghi Có các TK đối ứng Nợ với TK này	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
111			105.090.755
112			125.473.205
331			149.528.162
141			105.234.899
Cộng phát sinh:	Nợ		485.327.021
	Có		452.130.730
Số dư cuối tháng:	Nợ	43.072.650	76.268.941
	Có		

Biểu số 2.27 :

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 331

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
	109.351.600

Đơn vị tính : đồng

Ghi Có các TK đối ứng Nợ với TK này		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
111				36.820.000
112				104.720.200
Cộng phát sinh:	Nợ			141.540.200
	Có			188.050.230
Số dư cuối tháng:	Nợ			
	Có		53.670.200	100.180.230

2.3.4. Nhận xét chung về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện :

- Ưu điểm :

+ Về mặt tổ chức :

Bộ máy kế toán của xí nghiệp được tổ chức hợp lý, hoạt động có nguyên tắc. Chính vì thế , công tác kế toán nguyên vật liệu được tiến hành nhịp nhàng, giúp cho việc ghi chép, phản ánh số liệu được chính xác. Tuy nhiên, đôi khi không tránh khỏi sự chậm trễ do nguyên nhân khách quan.

+ Về mặt quản lý :

- Ở khâu thu mua : Xí nghiệp đã xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch thu mua nguyên vật liệu. Với đội ngũ cán bộ cung tiêu tương đối linh hoạt, năng động am hiểu về chất lượng và giá cả thị trường, có tinh thần trách nhiệm cao nên đã đáp ứng đầy đủ, kịp thời vật tư cho nhu cầu sản xuất, không làm gián đoạn quy trình sản xuất. Như vậy, phòng kế hoạch vật tư đã có nhiều cố gắng trong việc tìm nguồn mua nguyên vật liệu đảm bảo đủ về chủng loại, chất lượng, số lượng để phục vụ kịp thời cho quá trình sản xuất.
- Ở khâu sử dụng : Xí nghiệp đã quản lý vật liệu đưa vào sản xuất tương đối chặt chẽ, đảm bảo vật liệu mua về đúng mục đích.
- Ở khâu dự trữ, bảo quản : Xí nghiệp đã đảm bảo việc quản lý và dự trữ vật liệu trong kho phù hợp với đặc điểm vật liệu. Nguyên vật liệu trong kho được sắp xếp một cách khoa học, hợp lý. Mặt khác, xí nghiệp cũng đảm bảo không để tồn kho vật tư quá nhiều gây ứ đọng vốn.

+ Về mặt hạch toán :

- Việc áp dụng kế toán vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên là phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh đó, việc thực hiện kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song là rất phù hợp với đặc điểm của xí nghiệp.
- Xí nghiệp có một đội ngũ kế toán có năng lực, nhiệt tình công tác đã góp phần không nhỏ vào công tác tài chính của xí nghiệp.
- Về hệ thống chứng từ : việc sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ và trình tự ghi chép ở xí nghiệp đã đảm bảo chứng từ lập ra có cơ sở thực tế và có cơ sở quản lý, giúp cho công tác giám sát tình hình nhập - xuất - tồn kho nguyên vật liệu được kịp thời, cung cấp các thông tin kinh tế cần thiết cho các bộ phận liên quan.

Nhìn chung, có thể thấy công tác kế toán nguyên vật liệu ở Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện được thực hiện khá tốt, đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của xí nghiệp, đảm bảo theo dõi chặt chẽ tình hình biến động nguyên vật liệu, tính toán phân bổ chính xác giá trị nguyên vật liệu cho từng đối tượng sử dụng.

- Hạn chế :

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật, xí nghiệp vẫn còn một số ít hạn chế trong công tác kế toán nguyên vật liệu.

+ Về việc phân loại vật liệu : Tuy xí nghiệp cũng đã lập sổ danh điểm để theo dõi và phân loại nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu,... nhưng chưa có cột ký hiệu cho mỗi nhóm vật liệu để giúp việc quản lý được dễ dàng, thuận tiện hơn, tránh nhầm lẫn mà mới chỉ có cột thứ tự.

+ Về việc ứng dụng tin học trong công tác kế toán :

Ngày nay, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, các thông tin, dữ liệu được mã hoá, lưu trữ và đảm bảo chính xác, tiết kiệm công sức, tiền của. Do đó, việc áp dụng máy tính vào hạch toán ở xí nghiệp là rất cần thiết.

+ Về công tác đánh giá vật liệu :

Xí nghiệp sử dụng giá nhập trước - xuất trước để tính giá thực tế vật liệu xuất kho là chưa được hợp lý, vì chưa phản ánh đúng giá thành sản phẩm ở thời điểm hiện tại. Ngoài ra, khi có cùng một khối lượng vật liệu xuất dùng thì lại được tính bằng nhiều đơn giá khác nhau.

+ Việc hạch toán vật liệu thuê ngoài gia công ở xí nghiệp kế toán phản ánh trên tài khoản 138 “ Phải thu khác ” là chưa đúng với chế độ kế toán hiện hành.

Kết luận chương 2 :

Như vậy, qua thời gian tìm hiểu công tác kế toán ở Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện thì nhìn chung, trong chương 2 em đã nêu khá rõ về thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại xí nghiệp. Tóm lại các vấn đề đã nêu cụ thể gồm có :

- Tổng quan về chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tổ chức công tác kế toán tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.
- Phương pháp hạch toán vật liệu và sổ sách, tài khoản sử dụng tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện để quản lý sự biến động của nguyên vật liệu.
- Qua thực trạng đã nêu có thể thấy được những ưu điểm và một vài hạn chế còn tồn tại ở Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

CHƯƠNG 3:
MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC
KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI XÍ NGHIỆP
SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN :

Việc hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện nói riêng và các doanh nghiệp nói chung đều xuất phát từ những lý do sau:

Kế toán là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế, tài chính. Nó có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế, trong đó hạch toán nguyên vật liệu là một trong những khâu quan trọng của công tác kế toán trong doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, muốn đứng vững được trên thị trường thì các doanh nghiệp không có sự lựa chọn nào hơn là phải quản lý tốt việc nhập, xuất hàng hoá, nguyên vật liệu nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm xuống mức thấp nhất có thể được và sau một chu kỳ kinh doanh thu được lợi nhuận tối đa.

Hạch toán nguyên vật liệu là một nội dung của kế toán quản trị, được sử dụng trong nội bộ xí nghiệp. Chính vì vậy, những tin về kế toán nguyên vật liệu không những cần thiết cho các nhà quản trị để quản lý, kiểm soát chi phí, ra quyết định kịp thời mà còn giúp cho các đối tượng khác như các nhà cung cấp, cơ quan thuế,... có cơ sở để xác nhận và đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về xí nghiệp, có căn cứ lựa chọn phương án đầu tư, liên doanh hợp tác ...

Xuất phát từ lý luận trên, có thể nói việc hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu một cách khoa học, hợp lý tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng và là yêu cầu cấp bách trong cơ chế hiện nay.

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN VÀ MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM
GÓP PHẦN HOÀN THIỆN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI XÍ NGHIỆP

SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN :

3.2.1 Phương hướng hoàn thiện :

Sau một thời gian thực tập, tìm hiểu thực tế công tác kế toán vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, trên cơ sở những nhận xét đánh giá đã nêu, em nhận thấy công tác kế toán vật liệu ở xí nghiệp còn một số vấn đề chưa thật hợp lý cần tìm hiểu, xem xét để hoàn thiện hơn. Do vậy, cần xác định một phương hướng đúng đắn để hoàn thiện các vấn đề đó một cách tốt nhất. Đó là phải đưa ra được các ý kiến, giải pháp để khắc phục những hạn chế mà xí nghiệp đang gặp phải. Như vậy, xuất phát từ thực trạng công tác kế toán vật liệu ở xí nghiệp, với mục đích hoàn thiện hơn nữa kế toán vật liệu thì việc đưa ra các ý kiến, giải pháp phải đảm bảo được các nguyên tắc sau :

- Phù hợp với cơ chế quản lý hiện hành, có khả năng thực hiện trong tương lai gần.
- Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý sản xuất của xí nghiệp.
- Tính khả thi cao trên cơ sở hiệu quả và tiết kiệm.

3.2.2. Một số ý kiến đề xuất :

Trên cơ sở phương hướng đã nêu, là một sinh viên thực tập em xin mạnh dạn nêu ra một số ý kiến đề xuất nhằm khắc phục, củng cố và hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nguyên vật liệu ở Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện.

- *Ý kiến 1* : Phân loại và lập sổ danh điểm vật liệu :

Để đảm bảo cho việc quản lý và hạch toán vật liệu được chính xác thì phân loại vật liệu phải đảm bảo tính khoa học và hợp lý. Nhìn chung, xí nghiệp đã thực hiện khá tốt việc phân loại vật liệu như sau :

Loại 1 : (1521) - Nguyên vật liệu chính : Tôn silic, đồng dẹt,...

Loại 2 : (1522) - Vật liệu phụ : Dây thủy tinh, sắt vuông,...

Loại 3 : (1523) - Nhiên liệu : Xăng, dầu,...

Loại 4 : (1524) - Phụ tùng thay thế : Vít, bulông,...

Loại 5 : (1525) - Vật liệu khác.

Trong mỗi loại căn cứ vào tính chất lý hoá của vật liệu để chia ra thành các nhóm cho phù hợp. Đồng thời để phục vụ cho công tác quản lý vật liệu được tốt thì phải mở sổ danh điểm vật liệu. Ở xí nghiệp đã có sổ danh điểm vật liệu, tuy nhiên còn

có sự sai lệch trong việc phân loại với việc ghi trên sổ. Có thể thấy vít, bulông được phân loại thuộc phụ tùng thay thế, nhưng trên sổ ở xí nghiệp lại xếp vào vật liệu phụ là chưa hợp lý. Hơn nữa, sổ danh điểm ở xí nghiệp chỉ lập cột số thứ tự mà không thực hiện mã hoá bằng các tài khoản chi tiết như đã phân loại. Việc mã hoá tên các vật liệu bằng danh điểm và sắp xếp thứ tự các vật liệu ở sổ danh điểm cũng phải khoa học, đúng đối tượng và để việc tập hợp chi phí sản xuất được chính xác kế toán cần xác định đúng đắn các chủng loại vật tư xem đâu là vật liệu chính, vật liệu phụ,... Như vậy, việc xây dựng hệ thống danh điểm và mã hoá vật liệu trên sổ sách danh điểm theo thứ tự các loại vật liệu sẽ giúp cho việc quản lý, hạch toán vật liệu được tiện lợi, chính xác, tạo điều kiện cho công tác vi tính hoá phần hành kế toán vật liệu. Nếu công việc này được thực hiện tốt, chắc chắn sẽ giảm bớt được khối lượng công việc tính toán thủ công, việc xử lý và cung cấp thông tin được nhanh chóng, kịp thời.

Sổ danh điểm có thể được xây dựng theo mẫu sau : (Xem biểu số 3.1)

- **Ý kiến 2** : Việc áp dụng tin học trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán vật liệu nói riêng :

Hiện nay, nhu cầu thông tin ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng .

Nước

ta đang diễn ra quá trình tin học hoá các hoạt động ở nhiều lĩnh vực của nền kinh tế. Xét riêng trong các doanh nghiệp sản xuất, việc đưa máy tính và áp dụng các tiến bộ về công nghệ tin học để phục vụ sản xuất kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng là phù hợp và hoàn toàn cần thiết. Thực tế tại nhiều nơi đã ứng dụng cho thấy hiệu quả và chất lượng công việc được nâng cao rõ rệt.

Ở xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, việc trang bị máy tính cho phòng kế toán cũng như các phòng ban khác chưa được thực hiện, các phần hành kế toán vẫn làm hoàn toàn bằng tay. Như vậy, việc trùng lặp công việc là điều tất yếu, dễ dẫn đến việc khó đảm bảo độ chính xác trong công tác kế toán. Để khắc phục tình trạng trên và tạo hiệu quả trong công tác kế toán cũng như công tác quản lý, trong thời gian tới xí nghiệp nên trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Mặc dù chi phí ban đầu cao nhưng những kết quả đem lại là không nhỏ. Ứng dụng máy vi tính vào công tác kế toán chủ yếu là hướng vào xây dựng hệ

thống chương trình phù hợp với đặc điểm hạch toán riêng của xí nghiệp. Việc triển

Biểu số 3.1:**SỔ DANH ĐIỂM VẬT TƯ**

Ký hiệu nhóm vật tư	Danh điểm Vật tư	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1521		Vật liệu chính			
	1521.01	Tôn silic 70 x 210	Kg		
	1521.02	Tôn silic 70 x 250	Kg		
	1521.03	Đồng đỏ	Kg		
	1521.04	Dây đồng dẹt	Kg		
	1521.05	Động cơ 3 pha	Cái		
			
1522		Vật liệu phụ			
	1522.01	Dây thủy tinh	Kg		
	1522.02	Ghen quang dầu	Mét		
	1522.03	Sắt vuông	Kg		
			
1523		Nhiên liệu			
	1523.01	Xăng	Lít		
	1523.02	Dầu điêzen	Hộp		
	1523.03	Dung môi pha sơn	Lít		
			
1524		Phụ tùng thay thế			
	1524.01	Vít	Cái		
	1524.02	Bulông	Bộ		
	1524.03	Longđên	Cái		
			

khai áp dụng máy vi tính trong kế toán phải được thực hiện theo từng công đoạn để tránh gây xáo trộn lớn trong các quá trình hạch toán. Xí nghiệp có thể xem xét và lựa chọn các chương trình phần mềm kế toán của nhiều hãng khác nhau như : chương trình AC - NET, IMAS QUIK, FAST ACCOUNTING,... Các chương trình này có nhiều chức năng ưu việt như : có thể tự động kết chuyển số dư, số phát sinh vào các tài khoản tương ứng một cách nhanh chóng. Chương trình hoá tự động toàn bộ quá trình về xử lý, lưu trữ, bảo quản chứng từ. Nhiệm vụ của kế toán lúc này là nhập số liệu từ chứng từ vào máy, kiểm tra tính khớp đúng của số liệu trong máy và các chứng từ gốc.

Hạch toán bằng máy vi tính sẽ giảm bớt được khối lượng ghi chép và khả năng chính xác của các số liệu kế toán sẽ cao. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây khi áp dụng phần mềm kế toán nguyên vật liệu là phải xây dựng được sổ danh điểm và mã hoá chi tiết cho từng loại vật liệu như đã nêu trong ý kiến 1. Có như vậy thì công tác hạch toán vật liệu bằng máy vi tính mới phát huy được hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu quản lý phân hành kế toán.

Cùng với việc trang bị số lượng máy tính cần thiết, việc thuê chuyên gia giúp đỡ và cố vấn để lựa chọn, cài đặt phần mềm kế toán phù hợp với xí nghiệp thì công tác đào tạo các kỹ năng sử dụng chương trình kế toán cho cán bộ kế toán ở xí nghiệp là rất cần thiết. Tuy rằng việc sử dụng máy vi tính trong kế toán đòi hỏi những chi phí đầu tư không nhỏ, song trong tương lai nó là một xu thế tất yếu nhằm hiện đại hoá công tác kế toán, đảm bảo cho kế toán đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý. Có thể thấy tác dụng to lớn của việc áp dụng công nghệ tin học trong hạch toán kế toán là không thể phủ nhận được. Vì thế, để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả ngày càng cao, các doanh nghiệp nói chung và các Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện nói riêng nên đầu tư theo chiều sâu, hướng tới lâu dài.

- **Ý kiến 3 :** Về công tác đánh giá vật liệu :

Trong công tác đánh giá vật liệu, kế toán vật liệu ở xí nghiệp chưa thể hiện đúng giá trị thực tế của vật liệu nhập kho. Hầu hết các khoản liên quan đến thu mua như vận chuyển , bốc dỡ đều phản ánh vào tài khoản 627 “ Chi phí sản

xuất chung ” mà không phản ánh vào tài khoản 152 “ Nguyên liệu vật liệu ” để tính giá thực tế nhập kho như chế độ kế toán quy định.

Việc sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính giá thực tế vật liệu xuất kho ở xí nghiệp là chưa hợp lý, bởi vì nó chưa phản ánh đúng giá thành sản phẩm ở thời điểm hiện tại. Ngoài ra, có khi cùng một khối lượng vật liệu xuất dùng nhưng lại được tính bằng nhiều đơn giá khác nhau, Do đó, căn cứ vào tình hình sản xuất và đặc điểm của vật liệu ở xí nghiệp thì theo em, kế toán vật liệu ở xí nghiệp nên sử dụng phương pháp giá bình quân gia quyền để tính giá thực tế vật liệu xuất kho với công thức tính là :

$$\begin{array}{rcccl} \text{Trị giá thực tế} & & \text{Số lượng vật} & & \text{Đơn giá} \\ \text{vật liệu xuất kho} & = & \text{liệu xuất kho} & \times & \text{bình quân} \end{array}$$

Trong đó :

	Trị giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ	+	Trị giá thực tế vật liệu nhập trong kỳ
Đơn giá bình quân			
	Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ	+	Số lượng vật liệu nhập trong kỳ

Sử dụng cách đánh giá này tuy cuối tháng mới tính được giá trị vật liệu xuất dùng trong tháng, nhưng nó phù hợp với điều kiện thực tế của xí nghiệp. Hơn nữa, phương pháp này cũng đơn giản, dễ tính toán, dễ hiểu, giảm bớt khối lượng công việc kế toán.

- **Ý kiến 4 :** Việc hạch toán vật liệu thuê ngoài gia công.

Xí nghiệp thường xuất một số vật liệu để thuê ngoài gia công chế biến. Khi xuất vật liệu thuê ngoài gia công, căn cứ vào các chứng từ xuất (hoá đơn kiêm phiếu xuất kho) kế toán ghi :

Nợ TK 138

Có TK 152 (Chi tiết)

Khi nhập vật liệu thuê ngoài gia công, căn cứ vào chứng từ nhập (phiếu nhập vật
tư) kế toán ghi :

Nợ TK 152 (Chi tiết)

Có TK 138

Căn cứ vào chế độ quy định thì việc kế toán vật liệu hạch toán nghiệp vụ nhập-xuất nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến như trên là chưa đúng. Vậy để thống nhất trong quá trình hạch toán, để thực hiện đúng với chế độ kế toán hiện hành thì :

- Khi xuất vật liệu thuê ngoài gia công, căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán ghi :

Nợ TK 154

Có TK 152 (Chi tiết)

- Khi nhập vật liệu, căn cứ vào chứng từ nhập kế toán ghi :

Nợ TK 152 (Chi tiết)

Có TK 154

3.3. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HOÀN THIỆN :

Trên cơ sở nghiên cứu thực tế công tác hạch toán vật liệu của xí nghiệp, các ý kiến đề xuất được nêu ra nhằm khắc phục những hạn chế, phát huy những ưu điểm của công tác quản lý và hạch toán vật liệu, đảm bảo theo đúng quy định của chế độ kế toán ban hành và phù hợp với tình hình thực tế ở xí nghiệp, làm cho hạch toán vật liệu thực sự trở thành công cụ quản lý kinh tế đặc lực và có hiệu quả.

Kết luận chương 3 :

Với thực trạng đã nêu, cùng ưu - nhược điểm còn tồn tại ở Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, trong chương này em đã mạnh dạn đưa ra phương hướng đề khắc
kiến đóng góp đó sẽ giúp được phần nào việc hoàn thiện hơn công tác kế toán nguyên vật liệu ở xí nghiệp.

KẾT LUẬN

Qua thời gian thực tập tại Công ty vật liệu điện và dụng cụ cơ khí-Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện, nhờ sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo hướng dẫn và các cô chú phòng kế toán cùng ban lãnh đạo công ty, em đã nhận thức rõ mối quan hệ mật thiết giữa lý luận và thực tế trong hoạt động hạch toán kế toán tại doanh nghiệp, đồng thời em đã có điều kiện nghiên cứu tìm hiểu và hoàn thành bài luận văn với đề tài: "Tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện". Bên cạnh đó, em còn thấy được sự cần thiết cũng như tầm quan trọng của hạch toán kế toán nói chung và kế toán nguyên vật liệu nói riêng-đó là một trong những công cụ quản lý sắc bén, có hiệu quả phục vụ cho quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện hạch toán kinh tế độc lập như hiện nay.

Thông qua đề tài tốt nghiệp này, em muốn đề cập đến cơ sở lý luận của công tác quản lý và hạch toán vật liệu nói chung cũng như thực tế về công tác quản lý của Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện nói riêng.

Bên cạnh những mặt ưu điểm cần phát huy, công tác kế toán vật liệu ở xí nghiệp cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định cần khắc phục và hoàn thiện. Từ những kiến thức mang tính lý luận học tập ở nhà trường và qua tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại xí nghiệp, em đã mạnh dạn nêu một số quan điểm của mình với hy vọng để xí nghiệp tham khảo nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán vật liệu ở xí nghiệp. Từ đó, em mong muốn hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp ngày càng phát triển và đạt hiệu quả cao nhất.

Vì thời gian thực tập, nghiên cứu cũng như khả năng và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, chắc chắn luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và các cô chú phòng kế toán để bản luận văn này thực sự có ý nghĩa trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Nguyễn Quốc Cẩn và các cán bộ kế toán tại Công ty Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí-Xí nghiệp sản xuất thiết bị điện đã giúp đỡ, tạo điều kiện để em hoàn thành bản luận văn này.

Hà Nội ,ngày 22 tháng 08 năm 2003.

Phụ lục số 01:

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số 1141 ngày 1/11/1995, đã sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2002/TT - BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính)

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4
		LOẠI TK 1 TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	
111		TIỀN MẶT	
	1111	Tiền Việt Nam	
	1112	Ngoại tệ	
	1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
112		TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	
	1121	Tiền Việt Nam	
	1122	Ngoại tệ	
	1123	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
113		TIỀN ĐANG CHUYỂN	
	1131	Tiền Việt Nam	
	1132	Ngoại tệ	
121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
	1211	Cổ phiếu	
	1212	Trái phiếu	
128		Đầu tư ngắn hạn khác	
129		DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	
131		Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo đối tượng
133		THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
136		Phải thu nội bộ	
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	Dùng ở đơn

138	1368	Phải thu nội bộ khác Phải thu khác	vị cấp trên
------------	------	--	-------------

1	2	3	4
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
	1382	PHẢI THU KHÁC	
139		<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	
141		<i>Tạm ứng</i>	Chi tiết theo đối tượng
142		CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	
	1421	Chi phí trả trước	
	1422	Chi phí chờ kết chuyển	DN có chu Kỳ KD dài
144		<i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	
151		<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>	
152		Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu QL
153		Công cụ, dụng cụ	
	1531	Công cụ, dụng cụ	
	1532	BAO BÌ LUÂN CHUYỂN	
	1533	Đồ dùng cho thuê	
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
155		THÀNH PHẨM	
156		<i>Hàng hoá</i>	
	1561	Giá mua hàng hoá	
	1562	Chi phí thu mua hàng hoá	
157		<i>Hàng gửi đi bán</i>	
159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
161		Chi sự nghiệp	
	1611	Chi sự nghiệp năm trước	
	1612	Chi sự nghiệp năm nay	
		Loại TK 2	
		Tài sản cố định	
211		Tài sản cố định hữu hình	
	2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	
	2113	Máy móc, thiết bị	
	2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	

	2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
	2118	TSCĐ khác	
212		TSCĐ thuê tài chính	
213		TSCĐ vô hình	

1	2	3	4
	2131	Quyền sử dụng đất	
	2132	QUYỀN PHÁT HÀNH	
	2133	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	
	2134	<i>Nhãn hiệu hàng hoá</i>	
	2135	Phần mềm máy vi tính	
	2136	GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP NHƯỢNG QUYỀN	
	2138	TSCĐ vô hình khác	
214		Hao mòn TSCĐ	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
	2142	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH	
	2143	<i>Hao mòn TSCĐ vô hình</i>	
221		Đầu tư chứng khoán dài hạn	
	2211	Cổ phiếu	
	2212	Trái phiếu	
222		Góp vốn liên doanh	
228		Đầu tư dài hạn khác	
229		DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	
241		Xây dựng cơ bản dở dang	
	2411	Mua sắm TSCĐ	
	2412	XÂY DỰNG CƠ BẢN	
	2413	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	
242		Chi phí trả trước dài hạn	
244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
		LOẠI TK 3	

		NỢ PHẢI TRẢ	
311		Vay ngắn hạn	
315		<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	
331		<i>Phải trả cho người bán</i>	
333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
	3331	Thuế GTGT	
	33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	
	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	3335	Thu trên vốn	
	3336	Thuế tài nguyên	
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
	3338	Các loại thuế khác	

1	2	3	4
334	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN	
335		<i>Chi phí phải trả</i>	
336		<i>Phải trả nội bộ</i>	
338		<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	
	3381	TÀI SẢN THỪA CHỜ XỬ LÝ	
	3382	Kinh phí công đoàn	
	3383	Bảo hiểm xã hội	
	3384	Bảo hiểm y tế	
	3387	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	
	3388	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	
341		<i>Vay dài hạn</i>	
342		<i>Nợ dài hạn</i>	
344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
		Loại tk 4	
		NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	

411		NGUỒN VỐN KINH DOANH	
412		<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	
413		<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	
414		QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
415		<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	
416		<i>Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm</i>	
421		<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	
	4211	<i>Lợi nhuận năm trước</i>	
	4212	<i>Lợi nhuận năm nay</i>	
431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
	4311	<i>Quỹ khen thưởng</i>	
	4312	<i>Quỹ phúc lợi</i>	
	4313	<i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	
441		<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	
451		<i>Quỹ quản lý của cấp trên</i>	Dùng cho các TCT, tập đoàn..
461		<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	
	4611	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	
	4612	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>	
466		<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>	

1	2	3	4
		Loại TK 5	
		DOANH THU	
511		<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	
	5111	<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	Chi tiết theo
	5112	<i>Doanh thu bán các thành phẩm</i>	yêu cầu
	5113	DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ	quản lý

512	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	Chỉ dùng ở các đơn vị thành viên
		Doanh thu nội bộ	
	5121	Doanh thu bán hàng hoá	
	5122	DOANH THU BÁN CÁC THÀNH PHẨM	
	5123	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	
515		<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	
521		<i>Chiết khấu thương mại</i>	
	5211	Chiết khấu hàng hoá	
	5212	Chiết khấu thành phẩm	
	5213	Chiết khấu dịch vụ	
531		HÀNG BÁN TRẢ LẠI	
532		<i>Giảm giá hàng bán</i>	
		LOẠI TK 6	
		CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
611		<i>Mua hàng</i>	Áp dụng cho pp KKĐK
	6111	<i>Mua nguyên liệu, vật liệu</i>	
	6112	<i>Mua hàng hoá</i>	
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
622		<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	
623		<i>Chi phí sử dụng máy thi công</i>	
	6231	Chi phí nhân công	
	6232	Chi phí vật liệu	
	6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
	6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
	6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
	6238	Chi phí bằng tiền khác	
627		Chi phí sản xuất chung	
	6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
	6272	Chi phí vật liệu	
	6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	

1	2	3	4
631	6277 6278	Chi phí dịch vụ mua ngoài CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC <i>Giá thành sản xuất</i>	Áp dụng pp KKĐK
632		<i>Giá vốn hàng bán</i>	
635		CHI PHÍ TÀI CHÍNH	
641		<i>Chi phí bán hàng</i>	
	6411	Chi phí nhân viên	
	6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
	6413	CHI PHÍ DỤNG CỤ, ĐỒ DÙNG	
	6414	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	
	6415	<i>Chi phí bảo hành</i>	
	6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
642	6418	Chi phí bằng tiền khác <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	
	6421	Chi phí nhân viên quản lý	
	6422	CHI PHÍ VẬT LIỆU QUẢN LÝ	
	6423	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	
	6424	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	
	6425	Thuế, phí và lệ phí	
	6426	<i>Chi phí dự phòng</i>	
	6427	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	
	6428	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	
711		LOẠI TK 7 THU NHẬP KHÁC <i>Thu nhập khác</i>	LOẠI TK 8

		CHI PHÍ KHÁC	
811		<i>Chi phí khác</i>	
		LOẠI TK 9	
		XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
911		<i>Xác định kết quả kinh doanh</i>	

1	2	3	4
		Loại tk 0	
		TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
001		<i>Tài sản thuê ngoài</i>	
002		<i>Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</i>	Chi tiết
003		<i>Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi</i>	theo yêu
004		NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ	cầu quản lý
007		<i>Ngoại tệ các loại</i>	
008		<i>Hạn mức kinh phí</i>	
	0081	Hạn mức kinh phí thuộc Ngân sách TW	
	0082	HẠN MỨC KINH PHÍ THUỘC NGÂN SÁCH	
		ĐP	
009		<i>Nguồn vốn khấu hao cơ bản</i>	